NĂM THỨ TƯ Số 159 Thứ năm 21 Septembre 1944

TRI TÂN

TÒA BÁO: 95-97 CHANCEAU LME-HANOI

MỤC LỤC

* Mấy bộ sử ở đời Lê — *Hoa-Bằng*
* Tài liệu để đính chính những bài văn cổ (LXVI) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Danh nhân liệt truyện — *Hoàng-thúc-Trâm*
* Quyển Ly-tao dịch ra quốc-ngữ — *Ưng-hòe*
* Những ông Nghè triều Lê (XCVI) — *Nguyễn-văn-Tố*
* Bàn góp về nguồn gốc tiếng Việt-nam — *Đào-trọng-Đủ*
* Ba người thợ cần mẫn (VII) — *Lê-Thanh*
* Cuộc tiến hóa văn học Âu-châu — *Kiều-thanh-Quế*
* Phê-bình bài « Thăng-long hoài cổ » của bà Huyện Thanh-quan — *Việt lam Batri*
* Nam đàn bát châu thi thảo — *Tùng-vân Đạo-nhân*
* Đại nam dật sự (XLII) — *Ưng-hòe*
* An-Tư, tiểu thuyết (XII) — *Nguyễn-huy-Tưởng*

0$50

Mấy bộ sử ở đời Lê

HOA-BẰNG

Nước ta, từ đời Ngô (939-967) độc lập trở đi, các đời kế tiếp, ngoài lo chống Bắc, cự Nam, để tranh giữ lấy tự do, chủ-quyền và lãnh-thổ, trong lo sửa sang nội-trị, nâng trình-độ văn-hóa của ta ngày một thêm cao.

Mấy đời Ngô (939-967), Đinh (968-979), Lê (980-1009) trước, công việc bấy còn ở trong thời-kỳ thảo-sáng, nên văn-vật chế-độ chưa được đầy-đủ, rỡ-ràng.

Từ Lý (1010-1224), Trần (1225-1399) về sau, nền-tảng dựng nước đã vững-vàng, nên về mặt văn trị, từ điển-chương đến văn-học đều có vẻ khả quan.

Nói ngay như việc làm sử, bắt đầu từ Lý đã phôi-thai, nên bấy giờ đã có ít sách về loại điển-chương như *Ngọc-điệp* chứng là một cuốn « biên niên » chép những đại-sự của Hoàng-gia và Triều đình.

Đến Trần, công việc làm sử đã được nhà vua đặc-biệt chú ý.

Trần Tấu, được vua Trần Thái Tông (1225-1258) dùng làm tả-tăng, rồi trang lên chức hàn-chưởng có làm *Việt-chí* (1).

Lê Văn Hưu (2) vâng mệnh biên-tu Quốc-sử từ Triệu Vũ-đế tới Lý Chiêu-hoàng (207 trước Tây lịch 1224 sau T. L.), đến tháng giêng năm nhâm-thân niên-hiệu Thiệu-long thứ 15 (1272) bộ *Đại Việt sử-ký* ấy mới xong, cộng 30 quyển, dâng lên, được vua Trần Thánh Tông (1258-1278) ban chiến khen (3).

Thế là từ Ngô đến Trần trong khoảng thời gian đằng đặc ấy, mới chỉ có bộ *Đại Việt sử ký* của Lê Văn-Hưu là hòn đá để xây nền móng lâu đài sử học cho ta sau này.

***

Nay xin nói về mấy bộ sử ở đời Lê sáng-nghiệp (1228-1526).

Đến Lê, vận-động ngày mở mang sử-học đã có cảnh-sắc rực-rỡ và đời Lê trung-hưng (1533-1788).

Năm Diên-ninh thứ hai (1455), vua Lê Nhân-Tông (1443-1458) sai Phan Phú-Tiên soạn bộ *Việt-sử tục-biên* chép từ đời vua Trần Thái-Tông (1225-1258) đến lúc người Minh về nước (1427), cộng 10 quyển.

Năm Hồng đức thứ mười (1479) vua Lê Thánh-Tông (1460-1497) sai Ngô Sĩ Liên soạn bộ *Đại-Việt sử-ký toàn thư*, chép từ đời Hồng bàng đến đời Ngô vương Quyền, (939-950) gọi là *ngoại kỷ*; từ đời Đinh Tiên hoàng (968-979) đến đời Lê Thái-Tổ (1428-1433) và hai triều sau đó là đời Lê Thái Tông (1434-1442) và Lê Nhân Tông (1443-1458) gọi là *Bản kỷ*; cộng 15 quyển.

Năm Hồng-thuận thứ ba (1511) vua Lê Tương-Dực (1509-1515) sai Vũ Quỳnh đem bộ sử của Lê Văn-Hưu ở đời Trần mà sưu-tập và hiệu-chính lại, đặt nhan là *Đại Việt thông giám* (hoặc: *Việt giám thông khảo*), chép từ đời Hồng-bàng đến đời mười hai sứ-quân (966-968) gọi là *Ngoại kỷ*; từ đời Đinh Tiên-hoàng (968-979) đến năm Lê Thái-Tổ đại định (1427), gọi là *Bản kỷ*. Lại chép từ triều Quang-thuận (1460-1469) đến triều Đoan-khánh (1505-1508). Sách gồm 26 quyển. Có *Tổng-luận* và do Lê Tung làm.

Năm Cảnh-trị thứ nhất (1663), tham tụng Phạm-công Trứ làm nối bộ sử của Ngô Sĩ-Liên và Vũ Quỳnh trước, chép từ đời Lê Thái-Tông (1434-1442) đến đời Lê Cung-hoàng (1522-1526); lại chép từ đời Lê Trang-Tông (1533-1548) đến đời Lê Thần-Tông (1610-1642 và 1649-1662), nhan là *Việt-sử thông thư* cộng 23 quyển, nhưng chưa kịp đem in.

Năm Vĩnh-trị thứ nhất (1676), thượng-thư Ngô Sĩ Dương đem bộ sử của Phạm-công Trứ ra khảo chính lại; nhưng chưa làm xong thì Sĩ Dương mất.

Năm Chính-hòa thứ mười tám (1697), tham-tụng Lê Hy biên nối vào bộ *Việt-sử thông thư*, chép từ đời Lê Huyền-Tông (1663-1671) đến đời Lê Gia-Tông (1672-1675) cộng 13 quyển, nhan là *Quốc-sử thực lục*.

Năm Cảnh-hưng thứ ba mươi sáu (1775), Nguyễn Hoàn, Nguyễn Du và Lê Quý-Đôn đứng trùng-tuân

và đính chính lại bộ *Quốc-sử Thực lục* ấy. Lại chép từ đời Lê Hy-Tông (1676-1704) đến đời Lê Ý-Tông (1735-1739), cộng 6 quyển nhan là *Quốc sử tục biên*.

Khoảng đời Cảnh-hưng (1740-1786) Nguyễn Nghiễm soạn bộ *Việt sử bị lãm*, 10 quyển; Ngô Thì-Sĩ soạn bộ *Việt sử tiêu án*, 10 quyển; Lê Quý-Đôn soạn bộ *Lê triều thông sử* 30 quyển.

Đó là những thành-tích vẻ vang của đời Lê trong việc làm sử.

***

Có điều đáng chú ý là, trong mấy bộ sử ở đời Lê ấy có pho *Đại Việt sử ký toàn thư* được người Nhật bản in lại và lưu hành ở đất Phù-tang. Về sau, trường Bác-cổ Hà-nội có kiếm được bản sử ấy, đem về lưu trữ ở thư viện của nhà trường.

Nguyên hồi tháng bảy năm Minh trị thứ 16 (1883), một viên tướng trong bộ tham-mưu của Dẫn-điền-Lợi-Chương, trợ-giáo trường Lục-quân Đại-học Nhật-bản, có sang nước Nam, được Nguyễn-Hữu-Độ tặng bộ *Đại-Việt sử-ký* trong gồm những tác-phẩm này:

Ngoại kỷ toàn thư Bản-kỷ toàn thư: Ngô Sĩ-Liên.

Bản-kỷ thực lục, Bản-kỷ tục biên: Phạm-công Trứ

Bản-kỷ tục biên truy gia: Lê Hy.

Bộ sử này, như trên đã nói chép từ đời Hồng bàng đến đời Lê Gia-Tông. Vì là một bộ Việt-sử đầy-đủ hơn hết, nên kêu tên là *Đại Việt sử-ký toàn thư*.

Năm Minh-trị thứ 17 (1884), Dẫn-điền-Lợi-Chương muốn giúp vào công-cuộc nghiên-cứu những cổ trị, loạn, hưng phế ở các nước châu Á bên đông hiệu khắc bộ *Đại-Việt sử ký* ấy gồm 24 quyển. Chính tay Dẫn-điền hiệu đính và chấm câu.

Công việc của Dẫn-điền làm rất cẩn-thận: phàm những chỗ sách cũ của ta rách đứt, lầm lộn mà không khảo được, Dẫn-điền cứ đặt các ô vuông để đánh dấu, chứ không hề lấy ý riêng đoán phỏng cho vào. Bao nhiêu chữ mất thì để bấy nhiêu ô vuông; hễ cả trang còn lá đá một vài chữ, cũng cứ in vào để giữ lấy: tỏ ra đối với nguyên văn, rất thận trọng...

Làm xong, Dẫn-điền giao cho nhà Thực sơn đường đúng phiến khắc.

Bộ sử ấy, hiện nay, trường Bác-cổ vẫn thường gọi tắt là « *Toàn thư — bản in Nhật* ». Sở dĩ phải gọi rằng « bản in Nhật » là cốt để phân-biệt với bộ *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản in mộc-bản của ta.

HOA BẰNG

(1) Lê Tắc, An-nam chí lược, quyển 15, tờ 5

(2) Người huyện Đông-sơn, Thanh hóa, đỗ bảng nhãn năm Định-mùi, niên-hiệu Thiên ứng-chính-bình thứ mười sáu (1247) làm đến Hàn-lâm học-sĩ kiêm Quốc-sử viện giám-tu, tước Nhân-uyên hầu.

(3) Khâm-định Việt-sử chính biên, quyển 7, tờ 14 a.

Hộp thư

Ô. H. V. Cư Tuần giao đã nhận được ngân phiếu 20$.

Cảm ơn

— Cô H. t. x. Trương-Ankhê — Cuốn L. B. G. của V. Đ. cô hỏi hiện đã hết rồi.

Trị-Sự

Ô. L. v. Nghĩa, Hanoi. Xin cảm ơn ông đã gửi T. T. mà góp ý kiến về việc trình bày-bài báo — Khi nào sửa đổi chúng tôi không quên các sáng kiến của ông.

Toà Soạn

Đón coi

Số Thu

sẽ ra nhằm tuần sau

Trong có nhiều bài rất đáng đọc:

1) Một bức thư xanh viết bằng lá mùa thu..
của MỘNG TUYẾT

2) Thu về...
Phú của NGÂY GIANG

3) Thu thành phú
Bản dịch của Hi-đạm NGUYỄN BỬU-TRÍ

4) Thu tứ
Thơ của GIAN-CHI.

và.....

Tài-liệu để đính-chính những bài văn cổ

Số 67

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

CXXXV. — Kim Vân Kiều (*bài nối*)

Kinh-bản của cụ Kiều-oánh-Mậu (*Đoạn trường tân thanh*, tờ 55 a), phường-bản của Quan-văn-đường (tờ 68 b), *Vương Kim diễn tự* (bản sao của Trường Bác-cổ, số AB 234, tờ 62 a) đều viết : « Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều, Tấm lòng nhi-nữ cũng xiêu anh-hùng ». *Kim Vân Kiều chú* (bản sao của Bác-cổ, số AB 233, tờ 67 b) và bản quốc-ngữ của ông Nguyễn-văn-Vĩnh (in năm 1920, tr. 139, và năm 1943, tr. 535) chép là « Qua chơi thấy tiếng nàng Kiều ».

— Các bản đều viết : « Nghe lời vừa ý gật đầu, Cười rằng : Tri kỷ trước sau mấy người ». Duy kinh-bản chép là : « Cười rằng : Tri kỷ thấy âu mấy người ». Cụ Kiều-oánh-Mậu phê rằng : « Chữ *thấy âu* mới phải, vì chữ *trước sau* trùng với vần *mai sau* ở trên ».

— Phường-bản, *Kim Vân Kiều chú*, *Vương Kim diễn tự* chép là « Khen cho con mắt tinh đời, Anh-hùng đứng giữa trần ai mới già ! » Kinh-bản viết : « Anh hùng biết giữa trần ai mới già ». Cụ Kiều-oánh-Mậu chua là : « chữ đứng không phải nghĩa ». Hai bản quốc-ngữ viết là « đoán giữa trần ai mới già ». Nguyễn-văn chú nhỏ là « Từ vân : Khanh, trần trung vật sắc anh-hùng, mạc thảo nhận giả », nghĩa là Từ-Hải nói : Nhà ngươi xem xét anh-hùng ở giữa trần ai, thì không nhầm lẫn. Cứ như thế, thì chữ « biết », chữ « đoán » do chữ « vật-sắc », nghĩa là xem hình dáng người ; vậy chữ « đứng » không phải nghĩa.

— Các bản nôm đều viết « Hai bên ý hợp tâm đầu, Khi thân chẳng lọ là cầu mới quen ». Hai bản quốc-ngữ (1943, tr. 541) viết là « chẳng lựa » thì không đúng.

— Ba bản chữ nôm và hai bản quốc-ngữ đều viết « Ngỏ lời nói với băng-nhân, Tiền trăm lại cứ nguyên-ngân phát hoàn ». Duy kinh-bản chép là « Sự lòng ngỏ với băng-nhân, Hai trăm lại cứ nguyên-nhân chiếu hoàn », thì đúng hơn : sáu chữ trên theo các bản tài thiêu ý kể tâm sự ; chữ « ngỏ » và chữ « nói » trùng nghĩa nhau ; đến tám chữ dưới, sở-dĩ kinh-bản chép rõ « hai trăm » là vì bên bản chữ nhe của Thanh-tâm tài-nhân (bản sao của Bác-cổ, số A 953, q. 3, tờ 75 a) có câu « Từ Minh-sơn... dĩ nhị bách kim vị Thúy-Kiều thực thân », nghĩa là « Từ Minh-sơn, tức hiệu của Từ Hải... lấy hai trăm bạc chuộc Thúy Kiều ».

— Bản quốc-ngữ năm 1943 (tr. 542), phường-bản và *Kim Vân Kiều chú* chép là « Trai anh hùng gái thuyền-quyên, Phỉ nguyền sánh phượng, đẹp duyên cưỡi rồng ». Bản quốc-ngữ năm 1920 (tr. 141) và kinh-bản chép là « Phỉ nguyền bói phượng, đẹp duyên cưỡi rồng ». Chữ bói phượng do điển sau này : « Sách *Tả truyện* chép rằng đại-phu nước Tề là họ Ý bói về việc lấy vợ, Kinh-Trọng trả lời rằng : « Quẻ bói ấy hợp vào câu : phượng hoàng vỗ phi, kỳ minh khanh-khanh (chim phượng chim hoàng cùng bay, tiếng kêu hòa vui) ở kinh *Thi* » ; như thế thì chữ « bói phượng » mới đúng nghĩa.

— Hai bản quốc-ngữ chép câu 2217-2218 là « Nàng rằng : Phận gái chữ tòng, Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi ». Bốn bản nôm đều chép « Chàng đi thiếp cũng quyết lòng xin đi » : hai chữ cũng giống nghĩa, nhưng chữ « quyết » rõ nghĩa hơn. Vả lại, chữ « quyết » viết nôm dễ lẫn với chữ « một ».

— Bản quốc-ngữ cũ (1920, tr. 142) và phường-bản viết là « Từ rằng : Tâm đảm tương tri ». Quốc-ngữ mới (1943, tr. 543), *Vương Kim diễn tự* và *Kim Vân Kiều chú* đều viết « Tâm-phúc tương-tri ». Duy Kinh-bản chép là, « Tâm-phủ tương-tri ». Đến câu dưới các bản viết « Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình » ; duy quốc-ngữ mới (tr. 544) viết là « Sao không » thì không phải nghĩa.

— Quốc-ngữ mới (tr. 544) *Vương Kim diễn tự* và phường-bản đều chép : « Bao giờ mười vạn tinh-binh, Tiếng chiêng rậy đất, bóng tinh rợp đường ». Kinh-bản chép là « Tiếng bề rậy đất, bóng tinh rợp đường ». Chữ *chiêng* do chữ *trinh* của Tau : trinh-cổ (chiêng trống) là đồ để đánh trận (chữ *Hán-thư*). Đó là cái trống dùng khi đánh trận : Bạch-cư-Dị có câu thơ : « Ngư-dương bề ồ động địa lai ». Nghĩa là tiếng bề ở Ngư-dương nghe rậy đất. Cứ như thế thì chữ *be* hay hơn, mà chữ *chiêng* cũng phải nghĩa ; còn như quốc-ngữ cũ (tr. 142) viết là « Tiếng loa », *Kim Vân Kiều chú* viết là « Tiếng la », thì tự-vị không chua hai thứ ấy dùng trong khi đánh trận.

— Các bản chữ nôm và quốc-ngữ cũ đều viết : « Làm cho rõ mặt phi-thường-nhân Bấy giờ ta sẽ rước nàng nghi-gia ». Quốc-ngữ mới (tr. 544) viết là « Bấy giờ ta mời rước nàng nghi-gia » thì có lẽ hơi hơn.

— Quốc-ngữ cũ (tr. 142) viết là « Quyết lời dứt áo ra đi, Cánh bằng tiện gió, xa-xa dặm khơi ». Quốc-ngữ mới (tr. 546) viết là « Gió đưa bằng tiện đến kỳ dặm khơi ». Phường bản và *Vương Kim diễn tự* viết « Gió mây bằng đã đến kỳ dặm khơi ». *Kim Vân Kiều chú* viết « Gió mây bằng đã đến thì dặm khơi ». Kinh bản chép « Gió đưa bằng tiện đã ra dặm khơi ». Kể ra thì câu kinh-bản thuận hơn, nghĩa là gió đưa cánh chim bằng được thuận-tiện, đã xa đến dặm khơi. Câu ở quốc-ngữ cũ còn hơi có nghĩa ; còn các bản viết chữ « đến kỳ » hoặc « đến thì » đều sai nghĩa.

— Các bản đều viết « Nàng thì chiếc bóng song mai », duy kinh bản chép là « Nàng từ chiếc bóng song mai », ý nghĩa tuy giống nhau, nhưng chữ « từ » mới hay. Đến câu dưới « Đêm thâu đằng-đẵng, nhặt cài then mây » : chữ thâu ấy nghĩa là dài, lâu ; ta thường nói thâu đêm, thâu canh ; bản quốc-ngữ cũ viết là « đêm thu » thì không phải nghĩa, vì chữ thâu là mùa thu ra một nghĩa khác.

— Hai quyển quốc-ngữ, phường-bản và *Kim Vân Kiều chú* đều viết « Đoái thương muôn dặm tử-phần, Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa ». Kinh bản và *Vương Kim diễn tự* viết là « Đoái trông muôn dặm tử-phần, Hồn quê theo ngọn mây Tần xa-xa » chữ *thương* và chữ *trông* nghĩa cũng giống nhau, nhưng mà câu này phải đặt chữ *trông* mới được, vì liền câu « Xót thay huyên cỗi xuân già, Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi », lại trùng một chữ *thương* nữa ; vả lại câu ấy nghĩa là « trông » về quê-hương, đến câu dưới mới là động lòng thương nhớ.

— Câu « Tiếc thay chút nghĩa cũ càng, Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng » (chép ở kinh bản và hai bản quốc-ngữ) các bản nôm khác đều viết « Dẫu lìa ở ấy còn vương tơ lòng ». Ông Vũ-Trinh phê vào kinh bản của cụ Kiều-oánh-Mậu (tờ 57 a) rằng : « Chữ ngó ý do câu chữ nho « ngẫu đoạn nhi tơ đề liên », nghĩa là ngó sen đứt mà tơ còn liền ; chữ « ý » đối với chữ « lòng » là đối tiếng. Đoạn này tả cảnh li-biệt, tả cảnh nhớ thương, ba bốn cảnh mỗi cảnh một khác lời văn không trùng điệp, thật là một tay cao trong văn-chương (văn-chương cao-thủ). »

(*Còn nữa*)

Ứng-hòe NG. VĂN-TỐ

DANH NHÂN LIỆT TRUYỆN

TỰA

« *Núi kia, ai đắp nên cao ?*
« *Sông kia, biển rộng ai đào nên sâu ?* »

Muốn rõ câu ấy, ta phải giở lại Quốc sử, ngược giòng thời gian, tìm hỏi những bậc minh quân, lương phụ, danh tướng, trung thần, chân nho, cao sĩ, từ xưa đến giờ.

Trong khi gió bụi nổi cơn, làm than con đỏ, ấy ai đã ra tài kinh luân, xoay mây, chuyển sấm, để đặt Quốc-gia vào nơi bàn thái vững-vàng ?

Trong khi nhà lớn ngửa nghiêng sóng cuồng lôi cuốn, nhân tâm thế-đạo lờ-mờ trong giấc đêm trường, ấy ai đã cột cả chăng nhà, trụ bền cửa sông, sốt-sắng gọi hồn đạo đức, cứu người khỏi chết lòng ?

Trong khi anh-hùng gấp khúc, gươm súng ra oai, rồi ngoặt ngào bên tai những tiếng lại danh, câu nhử : chỉ cần chiều theo một chút là được làm vương, làm tướng, muôn tử, nghìn chung. Ấy ai đã giữ khí tạo-nhiên, vững lòng son, bền dạ sắt, ung-dung lời nghĩa, coi chết như về treo gương « chính-khí » trong vòng Trời Đất ?

Ôi ! danh-liệt thay bao « người lịch-sử » của chúng ta hoặc sống vì nước, hoặc chết vì nước !

Nhưng, tấm gương nghìn xưa, hay lau thì thường sáng, cây nên muôn thửa, chăm nối mới thêm cao. Công việc ấy là công-việc chung của hạng người biết yêu lịch sử Đại Việt.

Có lẽ vì vậy, bạn Nhật-Nham Trịnh-Như-Tấu viết dần tập Danh nhân liệt truyện *này để văn thế.*

Kính tựa

Bạch-liêu ngày rằm tháng bảy, năm Giáp thân.
(2 Septembre 1944)

Hoa-Bằng HOÀNG-THÚC-TRÂM

Quyển Ly-tao dịch ra quốc-ngữ

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TỐ

Mới rồi ông Nhượng-Tống Hoàng-Phạm-Trần có dịch thơ *Ly-tao* của Khuất-Nguyên ra làm thơ ra quốc-ngữ, in trong tủ sách dịch của nhà Tân-Việt, được 127 trang, khổ giấy 18 × 25 ch.

Dịch thơ đã là một việc khó, mà dịch thơ chữ nho ra làm thơ quốc-ngữ lại càng khó hơn, vì đã lột hết tinh-thần thơ chữ nho, lại phải luyện thành thơ quốc-ngữ và làm thế nào cho người đọc không ngờ là thơ dịch.

Dịch thơ *Ly tao* lại khó thêm một tầng nữa, vì thơ *Ly-tao* rất khó nghĩa. Ban-mạnh-Kiên có bài tựa nói rằng: « Khuất-Nguyên trước thờ Sở Hoài-vương rất được tin-dùng; thượng-quan đại-phu ghen-ghét dèm pha, Hoài-vương giận, xa Khuất-Nguyên. Khuất-Nguyên là người trung-tín bị ngờ, buồn rầu lo nghĩ, mới làm tập thơ *Ly tao*. *Ly* là mắc phải, *tao* là lo buồn; tỏ rõ mình mắc phải sự lo buồn, nên làm những lời thơ ấy. Bấy giờ nhà Chu đã mất, bảy nước tranh nhau. Khuất-Nguyên buồn về vua Sở Hoài-vương bất-minh, tin dùng bọn tiểu-nhân; nước Sở sắp nguy-vong mà lòng trung-thành không thể thôi được, cho nên làm thơ *Ly tao*, trên kể phép-tắc của Nghiêu, Thuấn, Vũ, Thang và Văn-vương, dưới kể cái lỗi mất nước của Nghệ, Nạo, Kiệt, Trụ để can Hoài-vương. Hoài-vương không tỉnh-ngộ, lại tin lời phan-vân, sang chầu nhà Tần, người Tần giam lại, rồi chết ở đất khách. Đến đời Tương-vương (con Hoài-vương) lại nghe lời dèm pha, đuổi Khuất-Nguyên ra ngoài chỗ triều-đình, Khuất-Nguyên làm thiên *Cửu chương* để can Vua, nhưng vua cũng không nghe. Khuất-Nguyên không chịu ô-trọc ở đời, đành gieo mình xuống sông Mịch-la.

Sau khi Khuất-Nguyên chết, nhà Tần quả nuốt đất nước Sở. Các bậc hiền-nhân thấy lời văn mà thương xót cho nên chép thơ *Ly tao* để truyền cho đời sau ».

Giá-trị thơ *Ly-tao* thái-sử-công Tư-mã-Thiên đã nói ở trong tiểu-sử Khuất Nguyên mà ông Nhượng-Tống dịch ở trên quyển *Ly tao*.

Còn tập *Ly tao*, thì ông Nhượng-Tống dịch ra các lối văn vần: có bài song-thất lục-bát; có bài chia bốn câu một đoạn, câu thứ nhất năm chữ, câu thứ tư tám chữ, còn hai câu giữa hoặc sáu chữ hoặc bảy chữ; có bài trên sáu dưới tám; có bài mỗi câu bảy chữ theo lối hành; có bài mỗi câu tám chữ, thỉnh thoảng có câu bảy chữ, có câu chín chữ; có bài dịch theo lối tiểu-thuyết. Các lối ca khúc cũng gần gũi, giọng thơ lưu-loát mà đúng nghĩa, hạ vần giả-giặn mà thanh-tao, thật xứng đáng với lối văn Sở-từ.

Song có một điều tưởng nên bổ khuyết: tập *Ly tao* của Khuất-Nguyên chia ra nhiều thiên, có tuyển nhà ra từng bài một như thiên *Cửu-ca* có chín bài hát, thiên *cửu-chương* có chín bài tỏ lòng ngay thẳng, v. v., nên hỏi qua về lịch-sử từng thiên, để độc-giả biết vì cớ gì mà đặt ra bài hát này, bài thơ kia. Lại nên kê-cứu xem bài nào làm về năm nào và đối-chiếu với lịch tây.

Trước hết hãy cắt nghĩa chữ *Ly-tao*.

« *Ly-tao* là gặp phải sự lo buồn ». Tư-Mã-Thiên và Ban-mạnh-Kiên đều giải nghĩa « Ly do tao giả = chữ *ly* cũng như nghĩa chữ *tao* là gặp phải. Lâm-Tây-Trọng giải nghĩa chữ « ly » rằng với chữ « ly » (mắc phải) cùng nghĩa, vì như con chim mắc phải cái lưới. Chữ « tao » thì đều giải nghĩa là « lo buồn ».

Riêng có Vương-Dật và Hồng-Tổ-Hưng giải nghĩa « ly » là « ly biệt », « tao » là « buồn sầu » cho nên ông Nhượng-Tống cũng theo nghĩa ấy mà cho là « buồn vì ly biệt » nhưng có lẽ theo nghĩa ấy không đúng bằng nghĩa của Tư-mã-Thiên và Lâm-Tây-Trọng.

Người Tây nói về thơ *Ly-tao* cũng theo nghĩa của Tư-mã-Thiên, như ông d'Hervey de Saint-Denys dẫn trong quyển *Le Li sao, poème du IIIe siècle avant notre ère, traduit du chinois, accompagné d'un commentaire perpétuel et publié avec le texte original*, in ở Paris, tại nhà Maisonneuve, năm 1870, trang XLVIII. Lại chú-thích Phù-tang bây giờ ở đâu, Thương-ngô hiện nay ở chỗ nào, Huyện-Phố nghĩa là gì; những lời đất về bốn Cổ-quốc mà Khuất-Nguyên nói ở trong *Ly-tao*, người Tây đều giải-thích kỹ-càng.

Ở đây tôi chỉ nói riêng về nghĩa từng thiên từng bài.

Tập thơ của Khuất-Nguyên có tám thiên, từ *Ly-tao* đến *Đại-chiêu* đều gọi là *Ly-tao*. Trong

tám thiên ấy, thiên đầu đặt tên là *Ly-tao*, mỗi câu có chữ « hề ». Có người nói Khuất-Nguyên bắt chước bài ca Nam-phong của vua Thuấn (nghĩa là trước Khuất-Nguyên chỉ có bài *Nam-phong ca* là dùng lối ấy). Sau đời Khuất-Nguyên có Tống-Ngọc, Nghiêm-Kỵ, Châu-Dương, Đông-Phương-Sóc, Lưu-Hướng, Vương-Bao, Vương-Dật, Hồng-Tố-Hưng thích lối văn ấy, lại thương Khuất-Nguyên nên làm thêm mấy thiên từ *Cửu-biện*, *Chiêu-hồn* trở xuống, gọi là Sở-từ (lời văn của nước Sở). Đời sau gọi là *Ly-tao-kinh*, tức là tôn lối văn ấy ngang với kinh của Nghiêu, Thuấn, Chu, Khổng. Từ đời Hán về sau, lối ca, lối hành và khúc dân đều bắt-chước lối văn *Ly tao*, cho nên cái ảnh hưởng của *Ly tao* truyền mãi đến ngày nay. Hình như mới nghe hai chữ *Ly-tao*, người ta đã tưởng-tượng là một lối văn hay nhất, lạ nhất. Có lẽ những lối ca khúc của ta cũng chịu ảnh hưởng của *Ly-tao*. Rồi người ta quên mất nghĩa *Ly-tao* là xấu, chỉ biết giọng văn *Ly-tao* là hay mà thôi. *Ly-tao* (là thiên đứng đầu *Ly-tao kinh*) làm vào năm thứ 16 đời Sở Hoài-vương, tức năm 313 trước T. C.

Cửu-ca, thiên thứ hai, là chín bài hát. Nguyên xưa ấp Nam-đình nước Sở, ở vào giữa khoảng sông Ngoan, sông Tương, có tục lễ quỷ-thần, hay thờ cúng; khi ấy thường có làm bài ca đánh trống múa nhảy. Khuất-Nguyên bị đày, ra đấy, trong lòng đã buồn rầu khổ sở, lại thấy người ở đấy nào là tế tự, nào là múa hát, lời văn quá-kích, phần thế làm chín bài hát này, trên kể lòng thành kính thờ thần, dưới tỏ sự oan-kết của mình, mượn cớ để can ngăn vua Sở. Chín bài hát ấy là « Đông-hoàng thái-nhất »; Thái-nhất là tên một ngôi sao, Đông-hoàng là vị tôn-thần trên giời. Đền thờ ở phía đông nước Sở, lấy phối với Đông đế, nên gọi Đông-hoàng. — Từ bài thứ hai đến bài « Vân trung quân » cũng là vị thần ở trên giời, tức là thần coi về mây. — Bài thứ ba là « tương quân » nghĩa đen là vua sông Tương, tức là bà Nga-hoàng. — Bài thứ tư là « Tương phu-nhân » nghĩa đen là phu nhân sông Tương, tức là bà Nữ-anh. Bà Nga-hoàng bà Nữ-anh là hai con vua Nghiêu, đều lấy vua Thuấn. Sở dĩ gọi là Tương, vì vua Thuấn đi tuần-thú, mất ở Thương-ngô, hai bà đến nơi thương khóc, rồi mất ở vùng sông Giang, sông Tương. Bà Nga-hoàng là Chính-phi nên được gọi là quân, bà Nữ-anh là thứ phi, nên gọi là phu nhân. — Bài thứ năm là « Đại-tư-mệnh », bài thứ sáu là « Thiếu tư mệnh ». Tư mệnh nghĩa đen là giữ bản-mệnh, là sao thượng-thai ở trong tam-thai, lại có nghĩa ngôi thứ tư trong cung Văn-xương, cho nên có Đại tư-mệnh và Thiếu tư-mệnh. — Bài thứ bảy là « Động-quân » tức là thần mặt giời, Khuất-Nguyên vì vua Sở là mặt giời. — Bài thứ tám là « Hà-bá » tức là thần sông Hoàng hà. — Bài thứ chín là « Sơn-quỷ » nghĩa đen là quỷ núi, là vị thần nước Sở, thường thờ trên núi.

Ngoài chín bài ca ấy lại có bài « Quốc thương », tức là bài biết tế những người tử-trận và bài « Lễ hồn » tức là bài thành lễ. Nói tóm lại thiên *Cửu ca* là những bài hát tế các vị Chánh-thần giời đất núi sông, thần mặt giời và thần mây, triều-đình thường cúng tế. Chín bài hát trong *Cửu-ca* này, có lẽ Khuất-Nguyên làm vào đời Tương-vương (298-264 trước T-C) mà làm vào nhiều lúc, người sau nhặt mấy bài đồng loại thờ cúng, chép làm thiên *Cửu-ca*.

Thiên *Thiên-vấn* nghĩa đen là « giời hỏi ». Tại sao không gọi là « *vấn thiên* » (hỏi giời)? Sách tàn nói: « Vì giời là ngôi chí tôn không thể hỏi được, nên gọi là *Thiên-vấn* (giời hỏi). Ý nghĩa rất là sâu xa: từ xưa đến nay những sự vật trong giời đất không bao giờ cùng cho nên giời không bao giờ nói. Giời thì vẫn dành là không thể hỏi được, nhưng mượn cớ để tỏ lòng mình, nước Sở thịnh hay suy, là tự giời hay tự mình? Mình ta được dùng hay bị bỏ là tự giời hay tự người? Cả nước Sở không có người hiền, không ai biết mình, biết mình có lẽ là giời, vì thế làm ra *Thiên-vấn*.»

Lâm Tây-Trọng nói rằng « Trong bộ *Sở-từ*, rất khó, giả nghĩa là thiên *Thiên-vấn*, vì lời văn trùng-điệp dảo-điên, và dẫn điển-tích phần nhiều hoang-viễn. Chu-tử giải nghĩa thiên *Thiên vấn* có nói rằng: « Mười phần phải để khuyết đến hai ba phần, vì lầm nghĩa và ngờ nghĩa ». Khuất-Nguyên làm thiên ấy vào sau khi bị đày (313-286 trước T.-C.). Ông Nhượng-Tống không dịch, vì không thể mượn được bản chữ nho của trường Bác-Cổ.

(Xem tiếp trang 18)

BIA VĂN MIẾU

NHỮNG ÔNG NGHÈ TRIỀU LÊ

Số 96

Ứng-hoè NGUYỄN-VĂN-TO

Khoa mậu-thìn (1508) lấy 36 ông đỗ tam giáp đồng tiến-sĩ xuất thân như sau này :

1. — **Nguyễn-nghĩa-Thọ**, người huyện Duy-tân. *Đăng-khoa bị-khảo* (q. Sơn-nam, tờ 76 b) chép người làng Thời-mại, huyện Duy-tiên, phủ Lý-nhân, trấn Sơn-nam. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tự-khanh.

2. — **Trần-doãn-Minh**, người xã Lan-khê, huyện Bình-hòa (sau đổi thành-sà), phủ Nam-sách, trấn Hải-dương. Năm 24 tuổi đỗ tam giáp đồng tiến-sĩ khoa 1508. Tức minh vì không đỗ nhất giáp, cáo từ không nhận rồi về, đến khoa sau (1511) ông 27 tuổi, đi thi lại đỗ tam giáp. Sau họ mạc cướp ngôi, ông cũng theo Mạc, lại vì Mạc hai lần sang sứ Tàu về việc cầu phong, Làm quan đến Hộ bộ thượng-thư, tước Văn-an hầu (*Đăng khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 73 b.)

3. — **Nguyễn-đình-Tộ** người xã Đông-quất, huyện Tứ-kỳ, phủ Hạ-hồng, trấn Hải-dương, năm 27 tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tham-chính xứ Hưng-hóa. Đến khi nước loạn không chịu theo Mạc. Là tụng-tổ (ông họ) Nguyễn-sử-Khanh, đỗ tam giáp khoa nhâm-thìn 1592. (*Đăng-khoa bị-khảo* q. Hải-dương tờ 44 b).

4. — **Nguyễn-kính-Chỉ**, người xã Trâm-khê, huyện Đường-an, Phủ thượng-hồng, trấn Hải-dương. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Hai lần đi sứ, làm quan đến Hộ-bộ thượng-thư, thái bảo, tước Trâm quận-công (*Đăng-khoa bị-khảo* q. Hải-dương, tờ 15 a).

5 — **Nguyễn-đắc-Lộ**, người xã Chiêu-tộ, huyện Kim-thành, phủ Kinh-môn, trấn Hải-dương. Đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến Hộ-bộ tả thị lang (*Đăng-khoa bị khảo*, q. Hải-dương, tờ 91 b và *Đăng-khoa-lục*, q. 2, tờ 6 b).

6. — **Nguyễn-bạt-Tụy**, người xã Poá-lãng, huyện Thiên-tài (Lang-tài) phủ Thuận-an, trấn Kinh-bắc. Năm 24 tuổi đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1508. Tức minh không đỗ nhất-giáp, cáo từ không nhận đến khoa sau (1511) đi thi, năm ấy 27 tuổi, lại đỗ tam-giáp. Lúc ấy Mạc-đăng-Dung lộng quyền quá ư Tào-Tháo Vương Mãng bên Tàu, thế mà ông lại phụ họa, vì Mạc sang sứ Tàu cầu phong. Làm quan đến đông-đức công-thần, thám dự triều-chính, thiếu sư, Lường quận-công trí sĩ, Thọ 74 tuổi, biệt hiệu Mai-am. Hiện nay làm phúc-thần làng Poá-lãng, có soạn tập thơ *nhị thập-tứ hiếu* (*Đăng-khoa bị-khảo*, q. Kinh-bắc tờ 123 b và *Đăng-khoa-lục*, q 2, tờ 7 a).

7. — **Nguyễn-đình-Khôi**, người xã Đại-đình, huyện Đông-ngàn, Phủ Từ-sơn. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến thiêm đô ngự-sử (*Đăng khoa bị-khảo*, q Kinh-bắc, tờ 34 b).

8. — **Nguyễn-Tuyển** người xã Tân-trù (sau đổi là xã Tiên-trà), huyện Yên-phong, phủ Từ-sơn, trấn Kinh bắc. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến đinh-ủy-sứ được phong tước hầu (*Đăng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc tờ 58b).

9. — **Nguyễn-lân-Định**, người xã Bích-lãng huyện Cẩm-giàng, phủ Thượng-hồng, trấn Hải-dương ; năm 45 tuổi đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tham-chính, về trí-sĩ (*Đăng khoa lục*, 9-2, tờ 7a).

10. — **Nguyễn-bá-Huyên**, người xã Cổ-chân, huyện Chí-linh, phủ Nam-sách, trấn Hải-dương. Năm 24 tuổi đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tham-chính. (*Đăng-khoa bị khảo*, q. Hải-dương tờ 79a).

11. — **Nguyễn-Côn**, người xã Lại-cách, huyện Tiên-du, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Năm 36 tuổi đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến tự-khanh (*Đăng khoa lục*, q. 2, tờ 7 a và *Đăng khoa bị lục*, q. Kinh-bắc, tờ 19a).

12.— **Nguyễn-thời-Phùng**, người xã Phù-chẩn, huyện Đông-ngàn, phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến thượng-thư (*Đăng-khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 34b).

13. — **Trần-Thạch**, người xã Tiên-cối, (*Đăng-khoa bị-khảo*, q Sơn-tây tờ 51b, chép người xã Tiên-bội, đỗ năm 41 tuổi) huyện Yên-lạc, phủ Tam-đái (sau đổi Vĩnh-Tường) trấn Sơn-tây. Đỗ tam-giáp khoa 1508. Làm quan đến thị lang (*Đăng khoa lục*, q. 2, tờ 7a).

14. — **Nguyễn-bá-Thuyên**, người xã Vũ la, huyện Thanh-oai, phủ Ứng-thiên, trấn Sơn-nam. Đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến Chánh-đoán-sự (*Đăng khoa lục* q. 2 tờ 7b).

15. — **Nguyễn Dự**, người xã Hải-triều, huyện Ngự-thiên, phủ Tiên-hưng, trấn Sơn-nam. Đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1518 Làm quan đến chức tiên-tào ta-phán-quan thiêm-đô ngự-sử. Sau bị Mạc đăng Dung giết, được truy tặng phó đô ngự sử (*Đăng khoa lục*, q. 2 tờ 7b). *Đăng khoa bị khảo*, (q. Sơn-nam, tờ 89a) chép rằng : « Năm mậu dần (1518) đời vua Lê Chiêu-tông, Nguyễn-Dự đang làm phó đô ngự sử Lúc bấy giờ Mạc đăng Dung bắt ép vua Lê Chiêu Tông phải thiên đi chỗ khác, Nguyễn Dự cùng đô ngự sử là Đỗ-Nhạc can ngăn, bị Đăng-Dung giết. Việc ấy *Khâm-định Việt sử* (chính-biên, q 26, tờ 40 a và b), chép như sau này : « Nguyên tháng bảy năm mậu-dần (1518) tức là năm thứ ba hiệu Quang-thiệu, đời vua Lê Chiêu-Tông. Vua nghe lời dèm pha giết Trần-Chân. Trần-Chân là người có công, bị giết, nên bộ-tướng là bọn Hoàng-duy-Nhạc, Nguyễn Kinh và Nguyễn-Áng khởi loạn, phạm đến Kinh-thành (bấy giờ kinh-đô ở Hà-nội). Vua phải chạy sang Gia-lâm. Hôm sau chạy sang làng Dương-quang (thuộc huyện Siêu-loại, trấn Bắc-ninh). Vua ở làng Dương-quang, cho người về Hải-dương gọi Mạc-đăng-Dung Đăng-Dung đến nơi, đóng quân thủy ở sông Nhị-hà, rồi vào yết kiến vua. Đăng-Dung cho là ở làng Dương-quang hơi xa sông, xin nhà vua đi đến Bồ-đề, để quân thủy hà ở hạ cho tiện. Khi đến làng Bồ-đề thuộc về tháng tám. Đến tháng chín năm ấy (1518) Đăng Dung lại nghĩ rằng : « ở Bồ-đề gần đất gần không tiện ; xin dời đến Bảo-Châu (thuộc huyện Từ-liêm trước về Sơn-tây, sau về Hà-nội, gồm là 4 làng Nội-châu, Ngoại-châu, Vạn-Ngọc và Ngọc-xuyên có lúc gọi chung là một làng Từ-châu, tục danh Từ-đông : Chữ châu nghĩa là bãi, từ là bãi Từ-tổng, có một lối thuộc huyện Hoài-long, tỉnh Hà-đông, hiện nay thuộc đại-lý Hà nội.) Đô ngự sử là Đỗ Nhạc và thiêm-đô ngự-sử là Nguyễn Dự đều can ngăn. Đăng Dung sai người cảng minh là Đinh Mông bắt Đỗ-Nhạc Nguyễn-Dự giết ở phía ngoài cửa Bắc hành-doanh làng Xuân-đỗ, các quan đều sợ run cả, bèn rước vua đến Bảo-châu. Từ bấy giờ những quyền hành trong nước hết thảy về tay Mạc-đăng Dung ».

16. — **Nguyễn-duy-Tường**, người xã Lý-hải huyện Yên-lãng, phủ Tam-đái (sau đổi Vĩnh-tường) trấn Sơn-tây. Năm ấy 24 tuổi đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa mậu-thìn (1508). Tự mình là không đỗ « cập đệ » (tức đệ nhất giáp), cáo từ không nhận, đến khoa sau (1511) là khoa tân vị đời vua Lê Tương Dục, đi thi đỗ nhị giáp tiến-sĩ, (tuy không đỗ nhất giáp, nhưng cũng được chánh-bảng, còn hơn khoa này), Làm quan đến tham-chính. Lúc bấy giờ, Mạc-đăng-Dung tiếm nghịch, ông thường khởi binh chống cự. Đến đời trung hưng (1533-1548) bao phong là tiết nghĩa Ông thọ hơn bảy mươi tuổi. Lúc mất được tặng tả-thị-lang và truy phong thượng-đẳng phúc-thần, lập đền thờ để cúng tế. Sinh ra Nguyễn-hoàng Xrớc, đỗ đồng tiến-sĩ khoa 1538. Là ông nội Nguyễn-thế Tiủ đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1586 : ba đời nối nhau đỗ đại khoa (tam Lê lên đăng). Là ông tổ sáu đời của Nguyễn-quang Luân tức

(*Xem tiếp trang 16*)

ĐÃ PHÁT HÀNH :

1 — QUANG TRUNG (TẬP II)

của HOA-BANG HOÀNG-THÚC-TRÂM

Giá : **8$00**

2 — THƠ NGỤ-NGÔN LA FONTAINE

của CÁCH-CHI phiên-dịch

Cụ Ứng-hòe Nguyễn văn-Tố đề tựa :

« ... Những cái hay ấy ông Cách-Chi đã dụng công « phiên dịch, vẫn hay rằng nghề-dịch bao giờ cũng khó, « nhưng dịch được như thế này đã là khéo lắm »

Giá : **2$00**

Nhà xuất bản

TRỊNH-NHƯ-LUÂN

121, Chanceaulme Hanoi

BÀN GÓP VỀ NGUỒN GỐC TIẾNG VIỆT NAM

ĐÀO-TRỌNG-ĐỦ

Giã là từ-biệt với *giã-ơn* cùng một nguồn gốc: giã ơn tức là tạ ơn từ-giã tức là từ-tạ. Chữ *tạ* thành ra chữ *giã*, có một tương-chứng là chữ *tả* tiếng quảng-đông, thành ra chữ *giã* (là đánh) tiếng Việt Nam. Chữ giã ơn, không nên nhầm với chữ giả ơn dấu hỏi. Giã ơn là cám ơn, như trong câu:

Giã ơn cái cối cái chầy:
Nửa đêm gà gáy có mày có tao.
Giã ơn cái cọc cầu ao:
Nửa đêm gà gáy có tao có mày.

Còn giả ơn ở chữ bá ân, nên nghĩa hơi khác.

Chữ giã gạo, ở chữ *đảo*: chữ *đảo* dân-hóa ra tiếng Việt-nam, thành ra hai tiếng sinh-đôi: đảm và giã. *Đảo* thành ra *giã*, có một tương-chứng là chữ *đạo* (đạo-tặc) thành ra chữ *giã* (giặc-giã). Hai chữ *đạo-tặc* lộn ngược lại thành ra *tặc-đạo*: *tặc* thành ra *giặc*, *đạo* thành ra *giã*, *tặc-đạo* thành ra *giặc-giã*. Rồi chữ *giặc giã* ảnh-hưởng đến chữ *giục*, nên chữ *giục* là tiếng đơn, thành ra *giục-giã*, là tiếng-ghép.

Trung ở chữ đồng. — Trẻ trung: *trung* ở chữ *đồng* là *trẻ*. *Đồng* thành ra *trung* có tương-chứng nghịch là chữ *chúng* thành ra *đông* (đông người) và *trúng* thành ra *đúng*. Lại có một tương-chứng thuận là chữ *đồng* (đồng-cư) thành ra chữ *chung* (chung-chạ). *Chung-chạ* tức là *đồng cư*. *Cư* thành ra *chạ*, cũng vì tương-chứng. Vần *Ư* đổi ra vần *A*, như *ngư* thành ra *cá*. Vần *C* đổi ra vần *Ch*, như *cửu* thành ra *chín*, *cẩu* thành ra *chó*, *cấp* thành ra *cho*, *cầm* thành ra *chim*.

Nguồn-gốc chữ hát-bội. — Trong Tri-tân số 149 ngày 6 Juillet vừa rồi, ông Nguyễn-văn-Tố có phê bình cuốn *Sự tích và nghệ-thuật hát bộ*, của ông Đoàn-Nồng, giáo-sư trường Khải-Định ở Huế. Trang thứ 7, cột thứ nhất, bắt-đầu từ cuối dòng thứ năm, ông viết: « Đến tiếng ta ngày chữ *hát bội* là tên sách, ông đổi là *hát bộ*, rồi giảng nghĩa *bộ* là bước đi, đi bộ, hát bộ là vừa hát vừa đi, và làm bộ tịch để biểu-diễn cảm-giác, cảm-tình với... (có hai chữ in nhòe, tôi không đọc được). « Nguyên chữ ấy xưa nay ta vẫn quen gọi là *hát bội*; bội chính nghĩa là sau lưng, là mặt trái, nghĩa bóng là làm lại, xem như các ông đồ nho ngày xưa dạy học-trò, năm ngày hoặc mười ngày có một kỳ học ôn và viết *bội-độc*, nghĩa là cho học ôn lại mấy bài hôm trước, rồi bắt phải nhớ mà viết ra không được trông vào sách: thế thì hát-bội cũng là nhớ những điển-tích cũ mà diễn lại. Nhưng chưa biết nghĩa nào là phải ».

Tôi đồng ý với ông Nguyễn-văn-Tố, vì tôi cũng chưa biết nghĩa nào là phải. Tra Việt-nam tự điển, tôi thấy có hai chữ nho viết như nhau: *bối* (dấu sắc) là *lưng*, phía sau: hậu-bối là sau lưng, tiền-bối là trước ngực (Việt-nam tự-điển quen chữ vô-bối; là không lưng, là tiếng thường dùng trong làng tổ tôm); bội (dấu nặng) là trái đạo, lường phản. Vậy thì hát bộ, hát bội, hay hát bối (dấu sắc)? Nếu tôi được phép bàn góp với hai ông về nguồn-gốc chữ hát-bội, tôi sẽ giả nhời rằng hát-bộ không phải vì những anh kép trẻ tuổi thường đeo một « bộ » râu cho có vẻ đạo-mạo, hát bội cũng không phải vì tác-giả các vở hát thường mượn sân khấu mà chỉ trích cái thói vong ân « bội » nghĩa của người đời. Nguồn-gốc chữ hát bội đâu có lôi-thôi như thế. Hát bội, ta bắt-chước người tầu, nên cái tên nó, ta cũng mượn tiếng tầu nốt. Chữ *bội*, chẳng qua ở chữ *bài*; một bên nhân đứng, một bên chữ phi. *Bài* thành ra *bội*, cũng như *phải* (tiếng quảng-đông) thành ra *bội*, tiếng việt nam: vần *ai* đổi ra vần *ôi*, có rất nhiều tương-chứng, như:

hải (chữ nho) = *hồi* (qđ)
tái — = *chôi* —
ngại — = *ngồi* —
cải — = *cồi* —
ngại (nôm) = *ngôi* (nôm)

bái, có người đọc là *bối*.

Ý-kiến tôi như vậy, nhưng chưa biết thế nào là phải. Hay là độc-giả cứ tạm cho chúng tôi phải cả cho khỏi mất lòng ai. Về nguồn-gốc chữ hát-bội, có lẽ tôi phải: chữ *bội* ở chữ *bài*. Về âm-giọng chữ hát bội, có lẽ ông Nguyễn-văn-Tố phải: hát-bộ phải đọc là bê ô bờ i bôi nặng bội. Về cách biến-đổi của hai chữ hát-bội, có lẽ ông Đoàn Nồng phải; âm « bội » của ông Tố đã thành ra âm « bộ » của ông Nồng. Từ Hà-nội vào đến Huế,

những ba lần « tăng-bo », chỉ rơi mất có một cái áo (y là áo) cũng là sự thường. Huống chi trong Việt-ngữ chữ *I* cuối cùng có khi mất đi: *bội* thành ra *bộ* cũng như *thư-thái* thành ra *thư-thả* *ngỗ nghêi* (ngây) thành ra *ngỗ nghê*. Trái lại vần *A* vần *Ô* có khi dài thêm ra một chữ *i*. như *bố* thành ra *vải*, *bà* (ông bà) thành ra *vải* (ông vải), *nga* thành *ngài*, *cô* thành ra *côi* (bồ côi). Một đàng là tương-chứng thuận, một đàng là tương-chứng nghịch. Vậy thì *bội* đổi ra *bộ* cũng không lấy gì làm lạ. *Bội* thành ra *bộ*, chẳng qua là theo một luận rất thông-thường trong Việt-ngữ. *Bội* thành ra *bộ*, vì chịu ảnh-hưởng chữ *bộ-tịch*, chữ trong *bộ* (trong Kinh). Cũng như *hồ tiêu* thành ra *hạt-tiêu* vì chịu ảnh-hưởng chữ *hạt*, *potasse* thành ra *bột-lạt* vì chịu ảnh hưởng của *bột*. Cái luật *thụ-hưởng* ấy, một lần sau tôi sẽ bàn thêm với độc-giả.

Vai ở chữ bối. — Những thí-dụ tôi vừa dẫn ra ở trên này cũng làm chứng cho nguồn gốc chữ *vai*: *vai* ở chữ *bối*. *Bối* thành ra *vai* cũng như *môi* thành ra *mai*, *hồi* thành ra *hải*,... Chữ *vai* này không nên nhầm với chữ *đóng vai*, nguồn-gốc ở chữ *tả pan* (cho là *đã bán*). *Pan* thành ra *vai*, có rất nhiều tương-chứng. Vần *B* đổi ra vần *V* như :

bồi	thành ra	*vùi*, *vun*
bản	—	*vốn*
bái	—	*vái*
bố	—	*vải*
bồ	—	*vá*
bà (ông bà)	—	*vải* (ông vải)
bẽ	—	*vẽ* (dứt vẽ)

Chữ *N* cuối cùng đổi ra chữ *I* như

hồn (qđ)	=	*hồi*	=	*hồi* (mồ hôi)
lản (qđ)	=	*lải*	=	*lười*
coản (quản)	=	*coải*	=	*cói*
coan (quan)	=	*coai*	=	*coi*
coan (quan)	=	*coai*	=	*cài* (cài cửa)
tẻan	=	*tẻai*	=	*tẻi*
tớn (tăn)	=	*tới*	=	*tới*
vỡn (vẫn)	=	*vỡi*	=	*hỏi*
nhơn	=	*nhơi*	=	*người*

Beng ở chữ vân. — Rồi *beng*, tức là rồi *vân*: *vân* (phân-vân) là *rối*. *Vân* thành ra *beng* cũng như *vận* (dấu nặng) thành ra *bẻng* Rồi *beng* nguồn-gốc ở rối *vân*, cũng như bi-*beng* nguồn-gốc ở bi-*vận*.

Voi ở chữ nghê. — Cá voi không phải là poisson é éphant ; voi đây không phải là « con voi con voi có cái vòi đi trước... » Voi dưới nước đâu có chung một nguồn-gốc với voi trên cạn Cá *poi* tức là cá *nghê*. *Nghê*, quảng-đông đọc là *ngày* *Ngày* thành ra *voi*, trái lại *voay* (vì) thành ra *ngai*, là tương-chứng nghịch.

Linh ở chữ sĩ. — Vần *S* và *L* có thể đổi lẫn cho nhau được, trên này tôi đã nói rồi. Còn *I* thành ra *Inh*, là thêm vần *nh*, có tương-chứng thuận, như :

thỉ-thường	thành	*thỉnh-thoảng*
chu-vi	—	*chum-vinh* (tiếng Mên)
đã	—	*đánh*
ma	—	*mãnh*
tị	—	*lánh tránh*

Có tương chứng nghịch như :

thực-thành	thành	*thực-thả*
sinh (diện)	—	(mặt) *lạ*
sinh (thủy)	—	(nước) *lã*

Trong hai thí-dụ cuối cùng, chữ *nh* bớt đi, còn lại vần *si*, thành ra *lạ* và *lã*, cũng như *Si* (thị) quảng-đông hoá ra chữ *Lá* Việt-nam.

Trắng ở chữ tốt. — Ta có hai chữ *trắng*. Một chữ trắng nhã-hóa, như trắng kiện, trắng-sĩ. Một chữ *trắng* dân-hoá, ở chữ *tốt* : linh-trắng tức là *sĩ-tốt*. *Tốt* thành ra *trắng* cũng như *tố* thành ra *trắng*.

Thồm-lồm ở chữ tham lam — *Tham* thành ra *thồm*, *lam* thành ra *lồm*, có một tương-chứng là *nam* thành ra *nồm* Thồm-lồm là một bệnh ở tai lở loét ra, có nhẽ vì cách ngẫu-nhiên. (1)

Những thí-dụ tôi tạm dẫn ra trên này, cũng đủ cho ta nhận thấy cái giá trị vô ngần của tương-chứng.

ĐÀO TRỌNG-DỦ

(1) Thồm lồm là một tiếng đặt theo cách ngẫu-nhiên. Biết đâu trong các bậc tiền bối chúng ta ngày trước không có một « cậu bé con », vừa ăn tham, vừa hay vòi. Một hôm, cậu mắc bệnh lở tai : lở hết chỗ này lại lan đến chỗ khác Cậu lại càng vòi dữ Cha mẹ chiều mua quà cho ăn. Cậu ăn tham không chịa cho ai Các anh các chị xin không được, phải nửa dọa nửa dỗ bằng cái « Tham-lam thồm-lồm ăn tai, cho tao một miếng đến mai khỏi lồm » Thế là hai chữ thồm-lồm đã thành ra cái tên gọi bệnh lở tai. Tham lam đổi ra thồm lồm là theo phép « cải âm ». Ta có thể hạ rằng tham lam đổi ra thồm lồm, được, là vì có (tương-chứng). Thồm lồm đã thành tên bệnh lở tai là vì một chuyện ngẫu-nhiên.

Nhân tiện tôi xin hiến độc-giả một chuyện nữa, là chuyện tình độc-giả giỏi chữ nho, chắc chẳng lạ gì câu « nam-tự-kinh : « Viết hỉ nộ, viết ai lạc, ái ố dục, nãi thất tình ». Độc-giả lại là người phong-nhã ưa thưởng thức những bài văn hay bằng tiếng phách cung đàn, chắc đã hiểu thấu thế-tình lắm « tình trường tình đoản hựu tình chang ». Nhưng có một thứ tình có lẽ độc-giả chưa biết, là « tình thang » Việt-ngữ có hai chữ « tình thang », thế mới thú-vị chứ. « Thú-vị tạm thôi, lấy vợ đài đầm thú vị « tình thang ». Tất ra tình thang nguồn-gốc ở tình thâm cũng như thồm lồm gốc rễ ở tham lam. Đang nói tham lam thồm-lồm ăn tai, tôi nghĩ ngay đến chữ tình thang, là vì có giấy liên-lạc ấy,

BA NGƯỜI THỢ CẦN MẪN

Số 7

LÊ-THANH

Ngoài ra còn bao nhiêu bài khác, về luật-học kinh tế-học, giáo dục.. người ta có thể nói rằng tạp chí Nam phong chứa đựng đầu hết các ngành học của người và vì vậy tạp-chí ấy có tự nhận, cái danh là một bách-khoa tạp-chí. (Revue encyclopédique) cũng không phải là quá đáng.

Hãy để ra ngoài cái công của tạp chí ấy đối với « quốc văn », cái ảnh hưởng của những mục văn luận thuyết, văn học, triết học, khoa học vừa nói trên, đối với nền tư tưởng việt nam không phải là nhỏ.

Ta còn nhớ đâu thế kỷ này các nhà nho ta bắt đầu đọc những sách tân dịch ở những văn chương âu-tây — thí dụ : vạn pháp tinh lý của Montesquieu, Dan ước của Rousseau .. — mà thời bấy giờ gọi là *tân thư*. Tôi đã được một vị túc nho thuật lại cho nghe việc đọc những tân thư ấy ; người mình ham mê đọc, đọc xong đem ra bình luận, tựa hồ như vừa được trông thấy một thứ ánh sáng mới ; những ánh sáng ấy có thể làm sống lại những tâm hồn đã cằn cỗi và đang héo lả.

Tôi chắc rằng thời kỳ mươi năm sau này, người ta phải đọc những bài cũng có cái tính cách tân thư trên kia, cũng phải hoan nghênh như thế. Hay hơn nữa vì không những được biết những tư tưởng mới với những bài như « Văn minh học thuật nước Pháp », « Văn học nước Pháp », « Thế giới tiến bộ sử » v. v... mà còn được trong thấy những tư tưởng ấy diễn tả bằng tiếng Nam mình.

Người ta ham-mê đọc để hiểu và để so sánh. So sánh những cái hay của người với các cổ hủ của mình. Đấy là nói về cái phần văn học và tư-tưởng của Thái tây. Phần Đông phương cũng không kém phần quan hệ. Những học thuyết, những tôn giáo, những trào lưu văn học đã tràn vào ta, chủ tử ở ta, làm căn bản cho cuộc đời sống vật chất và tinh thần của ta, báo Nam phong có đem thuật ra cho những người không có nho học đọc.

Nói về các công của Nam phong trong phạm vi này, tôi muốn nhắc lại đây lời của ông Thiếu Sơn trong một bài phê-bình ông Phạm Quỳnh :

« Cái công-phu trứ tác của ông, ích cho quốc dân không phải là nhỏ mà ảnh hưởng đối với nhân-chúng cũng thật là lâu. Có nhiều người không biết đọc văn Tây văn Tàu, chỉ nhờ Nam-phong un đúc mà cũng có được cái tri-thức phổ-thông tạm đủ sinh hoạt ở đời. Có nhiều ông đồ nho chỉ xem Nam-phong mà cũng biết được đại-khái những văn-chương học thuật của tây phương. Có lắm ông đồ-tây chỉ xem Nam-phong mà cũng hiểu qua được cái tinh-thần văn-hóa của đông-Á. »

(Phê Bình và Cảo luận)

Nói về cái địa vị của ông Phạm Quỳnh trong việc gây dựng cái nền quốc-văn, có người bảo từ hàng thế-kỷ nay không có người nào có cái công lớn như ông. Nghĩ đến Trương Vĩnh-Ký cũng là một số người vô-danh Nam-kỳ cuối thế kỷ trước đã từng chiến đấu cho sự sống còn của chữ quốc ngữ, ta cho lời nói có phần quá đáng, nhưng không phải là không có lý. Cái ảnh hưởng của ông đối với quốc văn trong khoảng mười lăm hai mươi năm ấy vừa rộng vừa sâu, được xác định lấy cái công của ông thực là khó.

Khi tờ Nam phong xuất-bản vẫn biết ông Nguyễn văn Vĩnh và một số đồng-chí đã nhóm được cái phong trào quốc văn, nhưng cái phong trào ấy được bồng bột cho lắm. Chữ quốc-ngữ thì nghèo nàn, mỗi khi dùng đến là bẩn khoăn lúng túng. Thêm vào đấy một hiềm tượng mới là bỏ được cái học chữ nho — lúc này thì hương thí hội đã bỏ — người mình lại quay đi học chữ ấy cũng miệt mài như khi xưa đi mê mải với chữ nho vậy. Thành thử năm bảy năm về trước người thức giả vụ quốc văn có hai việc : ly giáo người mình với chữ nho, cổ động người mình học chữ quốc ngữ, ngày nay ông Phạm Quỳnh cũng lại có hai việc : tỏ rõ cùng triều đình, cùng đồng bào rằng mượn cho người Việt-nam chỉ chuyên học chữ Pháp, làm cho người Nam thành người Pháp cũng như xưa kia người ta đã làm cho người mình thành người Tàu là không được và cổ động

cho người mình học chữ quốc ngữ. Công việc thứ nhất ông làm rất hăng hái, ông viết báo vừa quốc-văn vừa pháp văn, chủ trương rằng người Việt-Nam phải học chữ quốc ngữ. Nước Việt-nam là một nước cổ vốn đã có một cái văn-hóa. Ngày nay hình như cái văn-hóa ấy không hợp thời, cần phải hấp thụ lấy một văn hóa mới, cần cho sự sinh-tồn của quốc-gia trong thời đại mới. Bước đầu là gây lấy một cái học mới cái học mới ấy là do nước Pháp truyền-bá cho. Nhưng khó khăn thay.

Dậy cho người Việt nam học chữ Pháp ngay từ đầu. «Kết quả chỉ đủ làm như người An nam mất giống An-nam, mà chưa chắc đã hóa được theo Tây tân», thành ra một hạng người, tây chẳng ra tây an-nam chẳng ra an-nam, học hết bực sơ-đẳng, chữ tây thì chưa đủ dùng, chữ an-nam thì vì không chuyên cũng không đủ dùng nốt.

Vậy người Việt-nam trong những năm giáo dục đầu, phải học phổ thông bằng chữ-quốc ngữ.

Hình như sự hô hào của ông sau này có cái kết quả là nhà nước lập ra kỳ thi sơ học yếu lược ở khắp ba kỳ

Có người cho đó là một cách làm trậm sự học lên vài năm — chữ quốc ngữ dễ vừa học chữ Pháp vừa học chữ quốc-ngữ cũng đã đủ rồi — nhưng thiết tưởng quan niệm như vậy thiển cận quá. Tương lai có sẽ giả lời cho ta chăng?

Trong công việc thứ hai ông có vẻ hăng hái và có nhiều tư tưởng hơn nữa.

Ngay trong Nam phong số 2 ông đã viết:

«Cái vấn đề quan trọng nhất trong nước ta ngày nay là cái vấn đề văn quốc ngữ. Cái vấn đề ấy có giải quyết được thì sự học mới có thể tấn tới, dân trí mới có thể mở mang, cuộc tiến hóa sau này mới có thể mong mỏi được. Đến ngày chữ quốc ngữ dùng làm quốc văn được thì người nước Nam mới có thể thâu nhận cái khoa học mới, mà gây thành một nền học thích hợp với trình độ, với tính cách dân ta. Đến ngày ấy thì người nước ta mới phát biểu được cái chân cá nhân của mình, cái nhân cá nhân ấy hiện nay còn mập mờ phảng phất như ảnh không hình vậy. Nói rút lại, văn quốc ngữ có phát đạt thì nền quốc học mới gây dựng được, mối tư tưởng mới mở mang được, quốc dân mới không đến nỗi chung kẹp đi học mướn viết nhờ như từ xưa đến nay vậy.

«Trách lịch sử cũng không bổ ích gì, mà làm ảo động cha lại là phạm tội bất hiếu, ấy ta chẳng nên cản gì cái cũ là ngày xưa vì say cầm chữ Tàu nên phải bỏ tiếng nói, để cho con cháu ngày nay khổ vì có nước mà không có văn, có người mà không có cách nói cho nhau nghe ngoài những sự nhật dụng tầm thường. Ta hãy nên xét cái hiện tình mà khuyên quốc dân chú ý vào một cái vấn đề rất là quan trọng cho cuộc tương lai của nước nhà.

«Hôm nay ai cũng rõ rằng chữ quốc ngữ là tiện lợi so với chữ tây chữ nho, học vừa dễ mà nhanh nhưng cũng vì thế mà coi thường cho là không đáng công học, không biết rằng cái chữ quốc ngữ ấy thực là cái bè lau để cứu vớt bọn ta trong bể trầm luân vậy.

(*Còn nữa*)

LÊ THANH

Bài Hát Giặm đăng ở Tri-tân số 156 ngày 4 4 1944

Vài chỗ sai cần sửa lại:

Trang 9, dòng 15 cột 1. Tuyền áo thậm khuy	Nên sửa lại Thế [illegible] đều khan ngại (712)
Trang 9, dòng 28 cột 2. Lê Ninh, toan ngại	Lê Ninh [illegible] áo thâm, bực khăn ngại.
Trang 8, dòng 8 cột 1, múa ngọn gươm xáo ráo	Mua ngọn gươm xáo náo.
Trang 13, dòng 6 cột 2 dưới lên: cũng ba tháng dân tương	cũng ba tháng dân tương bụng
Trang 13, dòng đầu cột 2 Người xa đã nói:	Người xưa đã nói:
Trang 13, dòng 15 cột 2 dưới lên Minh Đích.	Kinh Dịch.

Giá báo

1 năm	20$00
6 tháng	11,00
3 tháng	6,00
Mỗi số	0,50

Cuộc tiến hóa văn-học Âu-châu

(II)

KIỀU-THANH-QUẾ

Văn học, Mỹ thuật bị đem ra làm đồ chơi cho giai cấp sau này. Nhà danh họa Vélasquez vẽ toàn những hoạt tượng, những cảnh sanh hoạt của phủ tể mỹ nữ trong cung hoặc chỉ họa chân dung các quốc vương Âu châu. Hai họa sĩ Hòa-lan là Rembrand và Vermeer dùng bút sơn mô tả những cảnh ăn chơi phú phiêm hay cốt cách hào hoa phong nhã của đoàn thể tử bọn phú thương. Hai nhà danh họa nước ý là Raphaël và Michéal làm việc cho nhà Giáo, chuyên vẽ những tượng thánh tăng, thánh mẫu, để làm vừa lòng vị ân nhân của mỹ-thuật là đức Giáo hoàng. Các nhà danh họa Anh, Pháp lúc bấy giờ cũng vẽ toàn như thế cả.

*
* *

Trước kia hai giai cấp Quí tộc và Tăng lữ gàng nhau. Nhưng như trên đã nói sau thời kỳ Phục-Hưng, hai giai cấp ấy lại bắt tay nhau. Đồng thời, trong văn giới, chủ nghĩa cấm dục của phái Tăng lữ cũng bắt tay chủ nghĩa hưởng lạc của phái Quí tộc để sản xuất ra chủ nghĩa cổ điển của thế kỷ XVII.

Văn học cổ điển hoàn toàn chú trọng ở việc phỏng cổ và quan thiết rất gắt về hình thức nó cố phục hiện những cái bề ngoài của thi-văn La Hy, những khuôn mẫu hẹp hòi, những tiểu xảo vụn vặt của tinh thần cổ-điển ấy.

Ở chỗ này, chủ nghĩa cổ điển nhất thời biến-tướng, đội lốt một thứ nghĩ-cổ chủ nghĩa (Pseudo-classicisme) mà không hay.

Trót mang vào mình mầm phản động, văn học cổ điển lẽ tất nhiên không thể tồn tại được trước những biến thiên của thời đại.

Giai cấp bị trị lần lần giác ngộ, kéo nhau ra mặt trận tranh đấu. Tiềm lực phản kháng của dân tâm đành đợi một cơ hội tốt. Thì năm lịch sử 1789 đến, đem lại cuộc đại cách mạng dân chủ ở nước Pháp.

Giai cấp bị trị mãnh liệt chống giai cấp thống trị.

Hai phái Quí tộc và Tăng lữ bị đánh đổ.

Văn học qui tộc chết!

***

IV) Thời kỳ văn học bình dân.

Thế kỷ XIX bắt đầu...

Chủ nghĩa Cổ điển của phái Qui tộc đã trần hủ, tự thoái bộ.

Chủ nghĩa Lãng mạn của nông nô và thị dân lướt lên tiếm vị. Chủ nghĩa này có tính cách tự do, cấp tiến hơn chủ nghĩa trước.

Tinh thần bình dân nhất thời bồng bột!

Nhưng một khi cuộc đại Cách mạng Pháp vừa thành lập xong, các nước quân chủ Âu-châu lại liên hợp đàn áp nó.

Lực lượng bình dân, trong trường hợp này, mất bớt thanh thế.

Tinh thần bình dân, kém sức hăng hái, quay về những quan niệm thần quyền như xưa, — như trước thời kỳ Phục-hưng.

Bấy giờ, sùng mộ thuyết thần quyền, ở Pháp có các ông De Maistre, De Bonald, Lamennais, ở Anh có các ông Bentham, Burke, Stuart Mill.

Bài-bác những ông trên, có các ông Savigny, Hégel, Bluntschli ở Đức là những người bao giờ cũng muốn nâng cao tinh thần bình dân.

Cùng với những ông sau này, các ông Saint Simon, Buchez, Leroux, Louis Blanc, Pecqueur, Vidal, Cabet đều là những vị ân nhân của đám bình dân.

Những vị ân nhân ấy bồi bổ cho tinh thần bình dân bằng cách tổ chức lại xã hội cho thật hoàn bị, để cá nhân khỏi bị những nhiễu hầu được tận hưởng hạnh phúc.

ĐA CÓ BÁN

HOA MỘNG

của *TƯỜNG VÂN*

1) *Thơ làm.* (có nhiều bài đặc-sắc, thi-ca, từ khúc v.v.)
2) *Thơ dịch* (có mấy bài đường-thư viết bằng bút lông rất tốt)
3) *Thơ dịch Pháp văn* (lựa những bài tuyệt-tác của *Lamartine Victor Hugo, Alf de Masset, Baudelaire, Verlaine St. Prud' homme, Régnier, Materlinck, Ctesse de Noailles*, v.v.

Ông Nguyễn-triệu-Luật riêng chú-ý đến phần này mới khen dịch-giả (xem *Tao-Đàn* số 13 1939) có tài việt-hóa văn-chương Pháp như bà Nguyễn-Điềm (dịch Chinh-phụ-Ngâm) có tài việt-hóa văn-chương Tàu

Ai muốn xem bài này xin gửi tem 0$10 cho Kiosque Thanh-Tao-Vinh.

Hỏi « Hoa-Mộng » ở các hiệu sách lớn.

Saint Simon, Buchez và Leroux đều chủ xướng quốc gia nên can thiệp về kinh tế. Louis Blanc bày thuyết quyền lợi công cộng. Pecqueur chủ trương tập sản chủ nghĩa (collectivisme). Tabet tôn trọng chủ nghĩa xã hội cộng sản.

Tôn thờ cá nhân chủ nghĩa thì có nhiều danh nhân khác. Daunou và Staël trọng quyền tự do làm dân, làm người. Jules Simon và Laboulaye chủ trương thuyết hợp quần. Fourier muốn điều hòa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa xã hội. Còn sùng thượng tinh thần bình dân và tôn trọng chủ nghĩa cá nhân một cách cực đoan là Bakounine (3).

***

Đoạn đầu thế kỷ XIX đã đi qua.

Hậu-điệp thế-kỷ ấy và đoạn đầu thế kỷ XX thấy khoa học đi đến một thời kỳ độc thịnh.

Cùng với phong trào, một nhóm danh sĩ nổi lên đề xướng cải tổ xã hội theo tinh thần khoa học mà hai đại biểu ảnh hưởng nhất là Auguste Comte và Karl Marx.

A. Comte chủ trương thuyết khoa học thực nghiệm (science positiviste). Theo ông, thời-kỳ thần bí và thuần lý đã qua và thời-kỳ của thực nghiệm chủ nghĩa bắt đầu. A. Comte muốn hòa giải hai giai cấp thống trị và bị trị. Ảnh hưởng A. Comte trong văn giới kể cũng lớn. Nhưng ảnh hưởng ấy, thân ôi chỉ là một ảnh hưởng nhỏ sợ quần chúng, làm vậy cho giai cấp thống-trị.

Karl Marx, trái lại lấy kinh tế làm gốc, chủ trương thuyết duy vật biện chứng pháp:

Xã hội loài người tiến hóa luôn.

Một nền kinh tế mất thăng bằng tiến biến đổi và tất cả động cơ xã hội đều biến đổi theo nó;

Chế độ tư bản của thế kỷ XIX thay chân cho chế độ quí tộc của thế kỷ XVII, cũng phải theo luật của biện chứng pháp đi đến thời kỳ biến cải;

Vì bình trạng tạm thời của nền văn minh tư bản, nếu tiến bộ đến cực đoan, ắt có hại cho cuộc sinh hoạt của bình dân;

Ở bình dân, phải có đột khởi một mầm phản động để làm căn bản cho việc tự vệ hay bảo tồn sanh mạng mới được.

***

Mầm phản động của tinh thần bình dân nếu đã phát sinh, thì trong nền kinh tế tư bản, giai cấp vô sản quyết phải xuất lộ vậy.

Văn học của chủ nghĩa lãng mạn, trước trào lưu tiến hóa của tinh thần vô sản, nhất thời thành phản động, bên thoái bộ, những bài vinh quang cho văn học vô sản bước lên thẳng tiến!..

Kết-luận

— Văn-học tiến hóa, theo biến thiên của xã hội, biến cố của nhân sinh.

— Văn học đi sau nhân sinh.

— Văn học là phản ảnh của nhân sinh.

KIỀU-THANH-QUẾ

(1, 2) Xem bài « Ca-dao một yếu tố của đại-chúng văn học » đăng Tri Tân.

Có thể tìm thấy tên các nhà chánh trị Âu châu trong bài này ở phần « Sử ký, Địa dư » của quyển từ vựng « Nouveau petit Larousse illustré ».

Tin làng báo

Chúng tôi vừa được tin nhà Hàn Thuyên sẽ cho ra vào ngày 10 Octobre 1944 tạp VĂN MỚI NGHỊ LUẬN, một tạp chí xuất bản hàng tháng chuyên về học thuật, tư tưởng và văn nghệ.

Chúng tôi mong rằng phần nghị luận của Văn mới sẽ được giới trí thức hoan nghênh và xin vui lòng báo tin truy cùng các bạn đọc

TRI TÂN

HAY ĐỌC

VIỆT-NAM PHẬT GIÁO SỬ LƯỢC

của MẬT-THỂ (giáo sư trường Sơn Môn Phật học-Huế)

Tựa của ông *Trần văn Giáp* (trường Viễn đông bác cổ-Hanoi)

Sách dày 300 trang in toàn trên giấy trắng (blanc-fort). Có kèm 3 bản đồ chỉ rõ các tông phái nhà Phật và nhiều bài thơ của các vị tăng in cả chữ Hán Giá 11$50.

Nhà xuất bản TÂN VIỆT — 29 Lamblot — Hanoi

Phê-bình bài « Thăng-long hoài-cổ »

của bà huyện Thanh-quan

NĂM nhân tuất (1802). Hoàng-đế Gia-long nhất thống sơn hà. Vua Chiêu-tông nhà Lê đã vội tị ẩn nơi đất khách ôm theo mối hận nghìn thu. Thế là triều Lê nhất lần Kinh đô thiên về Huế. Thăng-long rộn rực huy-hoàng ngày xưa đã trở vào một cảnh lạch lùng, hiu-quạnh! Còn đâu đền đài rạng ngà thuở trước? Còn đâu để cái vẽ ngựa xe như nước ngày xưa? Hỏi ai là khách đa cảm, nặng lòng hoài cổ tớ cuốn nầy mà khỏi ngậm ngùi tưởng tới vua Lê! Tác-giả « *Thăng long hoài cổ* » sống những ngày buồn bã đã ngẫu nhiên trở về Thăng-long rồi ngậm-ngùi cảm khái :

« *Tạo hóa gây chi cuộc hí trường,*
Đến nay thấm thoát mấy tinh sương.
Dấu xưa xe mã lần hơi thảo,(1)
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,
Nước còn cau mặt với tang thương.
Nghìn năm gương cũ soi kim cổ,
Cảnh đấy người đây luống đoạn trường ».

Mới vào đề, tác giả đã bỏi ngay Tạo-hóa: gây chi những trò tuồng, mới cảnh huy hoàng đó mà nay chỉ là một vết điêu tàn! Nào tìm đâu dấu ngựa xe thuở xưa? Họa chăng là làn cỏ thu. Lâu-đài ngày trước, nay chỉ còn lại bóng tịch-dương. Tới đây thảy thảy đều thay đổi. Cuộc thế, nhân công chỉ là làm nước thoáng, lớp mây trôi. Còn ai biết đến không? Còn. Đá kia trơ gan cùng năm tháng. nước này cau mặt với cuộc đổi thay. Cảnh đã lạn, nhưng cũng còn người tiếc. Vua Lê dù mất cũng còn kẻ tưởng.

Đó là cảnh vật, còn ta là người, sao không nhớ rằng « cổ » là tấm gương soi « kim » mà nhìn lại về biến đổi kia để tự sửa mình. Đóm quanh, ai là người nặng lòng hoài cổ, thì rốt lại :

« *Cảnh đấy người đây luống*
đoạn trường ».

Tiếc rằng tác-giả đã quá dùng sáo xưa như *tinh sương, xa mã, lâu đài, tang thương, đoạn trường*. Lời văn chua cay nhưng không thấm thía; đó cũng vì nạn dùng sáo, cái nạn đã giảm bớt giá trị bao tác-phẩm trong văn chương việt-hán.

Cả bài là một bản ai-oán, trách Tạo-hóa gây cuộc đổi đời khiến người nhìn cảnh cũ nhớ việc xưa, không khỏi ôm lòng hoài cổ.

VIỆT-LAN (Ba-trì)

1) L. T. S. — Hoặc « Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo ».

Những ông Nghè...

(*Tiếp theo trang 9*)

Nguyễn-công-Luân, đỗ nhị giáp đình nguyên khoa quý-vị (1703) đời Lê Hy-tông, các sử gia cho là « kẻ thế đăng khoa ». *Đăng khoa lục*, q 2, tờ 7 b và *Đăng khoa bị khảo*, q. Sơn-tây, tờ 45 a).

17. — **Ngô quang-Tổ**, người xã Hương-cái, huyện Hưng-nguyên, phủ Anh-đô, trấn Nghệ-an, đỗ tam giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến hiến-sát sứ (*Đăng khoa bị khảo*, q Nghệ-an, tờ 43 a và b).

18. — **Thân-duy-Nhạc**, người xã Đại-hiễn, huyện Vũ-ninh (Vũ-giàng), phủ Từ-sơn, trấn Kinh-bắc. Đỗ tam-giáp tiến-sĩ khoa 1508. Làm quan đến cẩm-y-vệ đoán-sự trực Kim-quang-điện (*Đăng-khoa lục*, q. 2 tờ 7 b). Đến tháng 12 năm Kỷ-tỵ (tháng giêng năm 1510) Tương-dực để khởi binh tự lập, ông bỏ chức quan, về nhà. Đến năm tân-vị (1511) Tương-dực đế đi vào Tây-kinh, ông ngầm khởi binh ở Bắc-giang, định chống nhau với Tương-dực đế, bị lưu-thủ là Trịnh-bá-Quát đánh thua, đam vào cũi đưa về kinh-sư, ông không chịu khuất phục, Tương-dực đế giận liền giết chết (*Đăng khoa bị khảo*, q. Kinh-bắc, tờ 7 a và b).

Việc ấy Sử *Khâm-định* chép như sau này: « Năm tân-vị (1511) vua Tương-dực vào ngự Tây-kinh (tức Tây-đô ở, về huyện Vĩnh-lộc, trấn Thanh-hóa, có tên gọi là thành nhà Hồ, vì Hồ-quý Ly sai Lại-bộ thượng-thư là Đỗ-tỉnh đắp năm 1397). Vua sai Thuy-quận-công là Ngô-Bình và Kim-nguyên bá là Trịnh-bá-Quát ở giữ Đông-kinh (tức Đông đô Hà-nội). Lúc bấy giờ chức Cẩm-y vệ đoán-sự cũ là Thân-duy-Nhạc và bọn Ngô-văn-Tổng khởi binh làm loạn ở các huyện Yên-phú (nay Yên-phong), Đông-ngàn và Gia-lâm (nay là phủ) thuộc vùng Kinh-bắc (nay Bắc-ninh). bọn Ngô-Bình và Trịnh-bá-Quát đem quân đến đánh, bắt được bọn Thân-duy-Nhạc, đóng cũi đưa về kinh-tại, rồi giết chết (*Khâm-định Việt-sử*), chính biên, q. 26, tờ 10 a).

(*Còn nữa*)

Ứng-hòa NGUYỄN-VĂN-TỐ

NAM ĐÀN BÁT CHÂU THI THẢO

Tác-giả TÙNG-VAN đạo-nhân

Quán ông, Ngư-ông hợp vịnh
(Bát vịnh, thứ tư)

Kẻ hiệu chủ-nhân, người xưng tân-khách
Người phi-hường mà tướng tích chỉ tầm-thường
Ruộng ta bón, cuốc ta bừng,
Cảnh trời kiều-điểm, tỉ ả phương-giang-hồ
Cuộc đàm tiếu tản Hứa do, Sào-phủ;
Duyên thanh-cảnh, khoe Hạng-Vũ, Tử-Tư.
Trong vòng danh lợi sướng ư?
Phải chăng lão Quán, chàng Ngư sướng nhiều?

Chú thích

Tân-nhân = Một mỹ hiệu của khách ngư-giả. Đường văn có « giang-hồ tản nhân cá ».

Hứa-do, Sào phủ = Hai vị khách cao ẩn ở đời vua Thiếu; vua Nghiêu từng muốn thiên-hạ cho Hứa-Do, Hứa Do từ chối không nhận.

— *Hạng-vũ* = tức vị Tây-Sở bá-vương hồi Hán Sở, khi thất-bại, đến Ô giang, có người đình-trưởng chực thuyền sẵn để đón.

Tử-Tư = tức Ngũ-Viên, một vị anh-tài nước Sở, khi gặp nạn, chạy sang Ngô, có người ngư-phủ đưa qua sông cứu thoát. Ngũ-Viên tặng thanh bảo-kiếm để báo ơn, Ngư-phủ cũng từ-chối, tỏ lòng làm ơn không kể báo.

***

Thầy thuốc, thầy bùa, hợp vịnh
(Bát vịnh, thứ năm)

Có đứt tay mới hay được thuốc,
Vì tin bùa, nên phải chước đeo bùa.
Lo gì tật bệnh mà lo,
Kẻ rao thuốc thánh, người thờ bùa hiệu
Thọ thế hồi-xuân: thiên đọc ngược!
Trừ tà, sát quỷ: phép thần-thông!
Độ ai tránh được hơi đồng,
Tiền mất thì mất, tật không khỏi mình.

***

Tiều-đồng, Kim-Liên hợp vịnh
(Bát vịnh thứ sáu)

Đọc cuốn truyện, Nguyệt Vân sánh lắm
Sắt cầm cầm, hài hoà nhỡ hào quang.
Mồ thầy ếp mạng cô đền,
Thầy nằm mưa Sở, đưa chen tuyết Hồ
Liên đối Tiều, vẻ diễm-tô nữa khéo;
Tiều với Liên, câu luận điệu càng xinh.
Trời kia nếu quả hữu tình;
Đem cây bình-ngọc chắn cảnh thiên hương.

***

Vịnh tác giả Lục-Vân tiên hai
Bát vịnh thứ bảy

Chỉ hiếp áo ngồi nghiêm, lẳng thiên Vân Nguyệt;
Vẻ hợp tan, phen trò khuyết, cũng lì kỳ!
Âu phong A-vũ đương khi,
Tranh niềm cổ-học, trọng vì danh-nhân
Trang nhân vật nét thu-vân so đẹp;
Bút cương thường lòng thu nguyệt sáng soi
Một thiên giáo dục truyền đời,
Cụ Nguyễn đình-Chiểu nguyên người đâu xa.

Chú thích

Nét thu vân = Sách *Tình lý*. « Trọng nhật, tường vân », lời tán đạo đức ông Trịnh.

Lòng thu-nguyệt = thơ Tình lý: « Cung dạ thiên tài tâm, thu nguyệt chiếu hàn thủy ».

Bát vịnh thứ tám

Nguyễn đình-chiểu, bậc nhà nho chí khí,
Người Nam-kỳ, tuổi trẻ, mắt lòa.
Phong-trần họ bảy mươi ba,
Tâm nghìn vạn khổ, thơ và chục trang
Vẫn lụa văn-chương tây chấn-phác;
Tinh-thần nói giống chẳng tầm-thường.
Hồn ai chơi chốn diêu-trang!
Vân xinh, Nguyệt tỏ, nhớ phương tìm về

Chú-thích

Vẫn lụa văn-chương = Sách *Tình lý*: « Bỗ bạch chi văn, thực thức kỳ quang » cũng là lời tán khen đạo-đức ông Trịnh.

Vân xinh, Nguyệt tỏ = Ý nói về đường Trời trung-hiếu, gái tiết hanh.

Quyển Ly-tao...

(Tiếp theo trang 7)

Thiên *Cửu-chương* nghĩa là c in bài nói rõ rệt: một là « Tích tụng » nghĩa đen là tiếc lời chúng tung. Làm vào năm thứ 17 đời Sở Hoài vương, tức năm 311 trước T. C. Mùa xuân năm ấy, nước Sở bị Tầu đánh thua ở Đan dương. Khuất-Nguyên lúc ấy dã bị đuổi, nhưng hãy còn ở Kinh-đô, buồn vì nước bị thua, nên dâng lời can vua, mà vua vẫn bị bọn gia-nịnh làm mê âm, cho nên có bài « Tích tụng » này. Hai là bài « Tư mỹ-nhân » nghĩa đen là nhớ người đẹp, người đẹp ví với vua Sở. Bài này làm vào năm thứ 25 của Sở Hoài-vương, tức năm 304 trước T.-C. Lúc ấy Khuất-Nguyên tuy dã phải đày đi xa, nhưng thấy việc Tần, Sở liên-hoà, định cố chết để can vua, sau bị bọn gian-nịnh cản lấp, không làm thế nào đến tai vua, nên làm bài « Tư mỹ nhân ». Ba đến bài « Trừu tư » nghĩa đen là rút hết lòng lo nghĩ. Làm vào năm thứ 26 đời Sở Hoài-vương, tức năm 303 trước T.-C. Năm ấy Tề, Hàn và Ngụy đều đem quân đến đánh Sở, Sở đưa thái tử sang làm con tin ở Tần, để xin Tầu đem quân đến cứu. Khuất-Nguyên thấy việc như thế, cho là Sở sẽ bị Tần lừa, mà triều thần bấy giờ lâu có người biết, cũng không làm can, vì Hoài-vương tính nóng hay giận, nên Khuất-Nguyên làm bài « Trừu tư » này. Thế là ba bài « Tích tụng », « Tư mỹ-nhân » và « Trừu tư » đều thuộc về đời Sở Hoài-vương (328-299 trước T.-C.).

Thống-chế Pétain đã nói:

Hỡi quốc dân Pháp, các ngươi hãy làm biểu lộ tinh thần của giống nòi bằng lời nói, cử chỉ, cách làm việc tài sáng kiến và chí phát minh.

Còn từ bài « *Thiệp giang* » (qua sông) trở xuống mới thuộc về đời Tương-vương (298-264 trước T.-C.) làm trong khi bị đày ở Giang-nam. Lúc mới bắt đầu ra đi, nào đường thủy, nào đường lục, một bước một ngừng, vẫn một lòng mong vua tỉnh-ngộ, nên có bài « Thiệp giang », làm vào năm thứ 2 đời Sở Tương-vương, tức năm 298 trước T.-C. Khi đã đến Giang-nam, sức cảnh sinh sầu, mượn để tỏ nỗi lòng, nên có bài « Quất tụng » (ca tụng cây quất). Làm sau bài « Thiệp giang » (soạn năm 298 trước T.-C.) trước bài « Bi hồi phong » (làm năm 293 trước T.-C.)

Mùa thu đã là cảnh buồn, lại gặp phải lúc buồn rầu, nên có bài « Bi hồi phong » nghĩa đen là « buồn gió cuốn ». Đến bài « Tích vãng nhật » nghĩa là tiếc ngày xưa: Khi được làm tả đồ, nước Sở sắp được thịnh-trị, nhưng Hoài-vương không minh, nên xa Khuất-Nguyên, đến lúc này Khuất-Nguyên không biết tỏ cùng ai, cho nên làm bài « Tích vãng nhật ». Đến bài « Ai Đình » nghĩa là thương thành Đình. Đình là tên kinh đô nước Sở, Khuất-nguyên thấy thế nước mỗi ngày một nguy vong, phàn nàn là không được đem xương về kinh thành Đình, có tế Khuất-Nguyên cũng tiên-tri rằng sau khi mình dã chết thì nước Sở cũng không còn, nên làm bài « Ai Đình » này, năm thứ 10 đời Sở Tương-vương, tức năm 296 trước T.-C.

Cuối cùng đến bài « Hoài sa » (bọc cát) là lời tuyệt mệnh. Khuất-Nguyên tuy bị đày, nhưng trong lòng lúc nào cũng thương tiếc nhớ mến vua Sở, tự nghĩ rằng: Can vua, vua không nghe, khắp người trong nước không ai biết mình, nghĩ nhớ người xưa thì không được thấy, đành giữ tiết chết với việc nghĩa. Bài này làm năm thứ 11 đời Tương-vương, tức năm 289 trước T.-C. Làm xong rồi gieo mình xuống sông Mịch-la. Bài ấy văn tuyệt bút, nên lời rất là phẫn-uất, thảm-thiết, đại ý nói mình giữ chính đạo hết lòng trung, mà đường đời điên-đảo, không ai biết, đến nỗi bị đèm bị đuổi, kinh-tế-học thuở bình-sinh không thi-thố vào đâu được, cũng không biết tỏ cùng ai, đành phải chịu chết! cho nên Tư-mã-thiên chép truyện Khuất-Nguyên chỉ chép bài *Hoài sa* mà thôi.

Đấy là thứ-tự của bài trong thiên *cửu-chương* thế. Làm Tây-Trọng xếp như thế còn Vương-Dật và Hồng-tổ Hưng thì xếp hơi khác, nếu đem đối chiếu thì còn dài mà cũng không quan-hệ gì đến bài phê-bình này.

Dưới bài « Hoài sa » có thiên *Viễn-du*, nghĩa đen là đi chơi xa,

Khuất-Nguyên thác ra chuyện cùng người tiên chu-du trong giới đất, không một chỗ nào là không đi đến, nhưng vẫn một lòng nhớ mến quê-hương là nước Sở. Người sau quí-trọng chí-khí chép bài ấy lại.

Thiên *Bốc-cư* nghĩa là bói xem chỗ ở, khi Khuất-Nguyên bị đày, trong lòng lo, buồn, không định chí hướng, đến nhà Thái-bốc, chất vấn Thần minh.

Thiên *Ngư-Phủ từ*, nghĩa là lời ông lão đánh cá. Khuất-Nguyên bị đày, lo buồn đến nỗi tiều-tụy, ông lão chài là người ẩn sĩ, cùi về tự nhiên, hai bên gặp nhau vấn đáp. Người nước Sở thương Khuất-Nguyên chép truyện để lại. Vương Dật cho thiên *Bốc-cư* và *Ngư-Phủ* là Khuất Nguyên đặt ra để ngụ ý, chứ không có chuyện thật.

Thiên *Cửu-biện* của đại-phu nước Sở là Tống-Ngọc làm ra. Ngọc là học-trò Khuất-Nguyên, thương tiếc thầy là người trung mà bị đuổi bị đày, làm thiên *Cửu-biện* để tỏ chí khí. Đến đời Hán có bọn Lưu-Hướng, Vương-Bao, đều ngâm văn ấy, y theo nguyên văn xếp làm Sở-từ.

Thiên *Chiêu-hồn* cũng của Tống-Ngọc, làm năm thứ hai Tương-vương (298 tr. T. C.), trong khi Khuất-Nguyên hãy còn sống. Ngọc thương thầy bị đày, sợ chết, cho nên làm bài *Chiêu-hồn* mong vua Sở tỉnh ngộ. Ông Nhượng Tống không nói rõ bài *chiêu hồn* của Tống-Ngọc, vậy chưa « tự chiêu hồn mình » thì nhầm.

Đến thiên *Đại-chiêu*, có người nói của Khuất-Nguyên, có người nói của Cảnh-Sai, chưa rõ của ai phải, ông Nhượng-Tống bỏ không dịch, vì thiếu bản chữ nho.

Tư-mã-Thiên nói rằng: « Sau khi Khuất-Nguyên chết, nước Sở có Tống-Ngọc, Đường-Lạc, và Cảnh-Lai đều thích lối văn *Ly-tao* mà làm theo », đời sau gọi là Sở-từ.

Các quyển Sở-từ đều chép đến thiên *Đại-chiêu*, nghĩa là chỉ chép vận Khuất-Nguyên và hai bài của Tống-Ngọc; và bài *Đại-chiêu* ngụ là của Cảnh-Lai. Quyển Sở-từ của Vương-Dật lại chép thêm 7 bài của Giả-Nghị, Hoài-Nam, Đông-phương-Sóc, Nghiêm-Ký, Vương-Bao, Lưu-Hướng, và Vương-Dật. Những bài phê-bình này bỉ-nói vỡ *Ly-tao*, nên không kể là sử mấy bài ấy.

Thế là nguyên gốc ở *Ly-tao* sau biến ra lối *Sở-từ*, rồi ra các lối ca hành, cầm khúc, sắt thảo, rồi hóa ra ca khúc của ta. Bởi vậy tôi viết nơi đây để độc-giả biết qua tôi ca khúc của ta cũng gốc từ *Ly-tao*.

Ứng-hòe NGUYỄN-VĂN-TỐ

ĐÃ CÓ BÁN

THƠ MẤY NGÀY

Bìa 2 màu, bìa 3 màu do họa-sĩ Mạnh Quỳnh trình bày, in trên giấy đặc-biệt, số sách vừa đủ để hiến các nhà sành thơ

Bản giấy nghệ thuật Giá 7 $ 00
Bản giấy sốp trắng — 15 $ 00
(còn 5 bản)

ĐƯỢC HỌC
THƯ-XÃ PHÁT-HÀNH

Đang in
KHỔNG TỬ HỌC-THUYẾT II
(500 trang, 20.000 chữ Hán)
TRIẾT HỌC TẠP BÚT

Thư-xã Alexandre de Rhodes
Mới xuất bản hai cuốn:

TRUYỆN RỪNG XANH
Phạm xuân Độ phỏng dịch
Theo cuốn « Le livre de la Jungle » của R. Kipling gồm có những truyện kỳ dị và lý thú, nhiều tranh ảnh, dày 170 trang, khổ 17x23.

LỤC SÚC TRANH CÔNG
bản dịch Pháp văn của Hoàng hữu Xứng và A. de R.
Bình phẩm cuốn này, Ed. Gallière đã nói rằng « So với Kim Vân Kiều và Chinh phụ ngâm, thì Lục súc tranh công có tự nhiên, phổ thông và có vẻ « an-nam » nhiều hơn lắm. » dày 150 trang, khổ 17x23, bìa vẽ mỹ-thuật và nhiều tranh ảnh.

mỗi cuốn bản thường 4$00 cước 0$35
bản giấy Đại la 12$00 cước 1$00

Tổng phát hành
MAI-LĨNH
21, Rue des Pipes — Hanoi

ĐẠI-NAM DẬT SỬ

Số 43

XXIX. — Thập nhị sứ-quân

(Bài nối và hết)

Sự-tích mười hai sứ quân còn hai chuyện nữa là Đỗ-cảnh-Thạc và Phạm - Bạch - Hổ, mấy thuật lại dưới này.

Các sử là đều chép : « Đỗ-cảnh-Thạc xưng Đỗ cảnh-công, giữ Đỗ-động - giang ». Bộ *Khâm - định việt-sử, tiền-biên* (q. 5, tờ 29 a) soạn năm 1856-1878, chú thích : « Đỗ-động-giang phát nguyên từ đầm lớn xã Đàn-viên (tổng Đông-dường) huyện Thanh-oai, chảy qua xã Sinh-quả (tổng Bình-đà), xã Húc-lý, đi khuất khúc đến xã Thượng-cung, huyện Thượng-phúc, phủ Thường-tín, rồi họp lại ở sông Nhuệ (sông Tô). Sử của Ngô-thời-Sĩ (1729-1780) chua rằng : « nay làng Bảo-đà ở huyện Thanh-oai, có nền cũ thành sứ-quân ». Tra đến thần-tích các làng thì quả làng Bảo-đà (nay Bình-đà) là chỗ còn dấu vết sứ-quân, và các làng Đàn-viên, Húc-lý, Sinh-quả và Thượng-cung, thì không thấy làng nào thờ Đỗ-cảnh-Thạc. Vậy thì việc ấy còn phải đợi các nhà chuyên-môn khảo-cổ, xem nền cũ sứ-quân có những gì, bây giờ có còn hay không. Nghĩa là phải theo phương-pháp khoa-học mà dào, thì mới có cớ tìm được dấu-tích,

Còn Phạm bạch-Hổ, thì các sử chép rằng : « Phạm bạch-Hổ xưng Phạm Phòng-At giữ Đằng-châu ». *Khâm - định việt - sử, tiền-biên* (q. 5, tờ 30 b) chú-thích : « Đằng châu là tên đất, đời Trần gọi là Khái-lộ, đời Lê gọi là Khoái-châu, đều là chỗ đất ấy. Nay xã Đằng-châu, huyện Kim-động, tỉnh Hưng-yên, có đền thờ Phạm sứ-quân ». Tìm đến thần-tích thì trường Bác-cổ chưa sao đến bản chữ nho của làng Đằng-châu phải theo tờ giải lời của làng ấy khai bằng quốc-ngữ, nhưng sau này ở (Làng Đằng-châu thờ vị thần-thuần, hiệu là Phạm Phòng-At, thủy là Phạm Bạch-Hổ, thường gọi là vua Mây. Nguyên trước đời tiền Ngô (cuối đời họ Khúc, vào năm 921 và 922) ở huyện Đông-an, phủ Khoái-châu, có một nhà họ Phạm, làm nghề buôn bán thay làm việc phúc đức. Có một hôm mẹ Phạm bạch-Hổ đi chợ, qua làng Đằng-châu, thương giữa trưa bị mưa to gió lớn, bà không đi được, bèn vào miếu Đằng-châu để ẩn mưa, tự nhiên thấy hào-quang sáng rực, một vị sơn-tinh bạch - hổ ở trên miếu nhảy ra, bà sợ khiếp đảm, tỉnh ra thì giời đã tạnh mưa. Cùng trong năm ấy bà có thai, đến năm sau tức là năm canh ngọ (922) tháng giêng ngày mồng mười, sinh một con giai cao lớn, mặt mũi khôi-ngô, đặt tên là Bạch-Hổ. Bạch-Hổ là người thông minh sớm : bảy tuổi cho đi học, học một biết mười, thầy bạn đều mến. Ngày qua tháng lại, thấm-thoát đã mười sáu tuổi, văn võ toàn tài. Năm (938) Ngô - vương Quyền khởi binh để giết Kiều công - Tiễn và đánh Nam-Hán, nghe tiếng Bạch-Hổ là người có tài văn võ, cho vời đến phong làm đô-chỉ-huy-sứ tiền-đạo tướng-quân, đem hai nghìn quân mới đẹp giặc, xâm Ngô-Quyền giết được Công-Tiễn, lại giết được con Nam-Hán là Quảng-Thiều ở sông Bạch - đằng, trong nước thái-bình. Ngô Quyền làm vua được sáu năm thì thăng-hà (năm 944). Khi sắp chết, có di-chúc cho em vợ là Dương-tam-Kha phụ chính. Sau Tam-Kha tiếm ngôi (năm 945). Bạch-Hổ cùng quần-thần bàn mưu giúp đỡ. Xương-Văn truất Dương-tam-Kha tôn Xương-Văn làm Nam Tấn vương. Khi Xương Văn lên ngôi (năm 951), thì Bạch-Hổ xin vua và lập ấp ở Đằng-châu, khao thưởng quân sĩ, bô lão ở Đằng-châu xin làm thần-tử và muôn năm phụng tự. »

Đó là rút trong thần-tích quốc-ngữ. Còn sử chữ nho thì chép khi Xương Văn mất (năm 965), thổ-hào các nơi nổi dậy như ong, mỗi người chiếm-cứ một vùng, Phạm Bạch-Hổ, nhân ở Đằng-châu, cũng chiếm-cứ vùng ấy, xưng là sứ-quân.

Thần tích lại nói : « rằm tháng mười một (không rõ năm) thấy giời u-ám, có một đám mây vàng ở trên giời xa xuống đình Phạm Bạch-Hổ, Bạch-Hổ theo đám mây vàng mà biến mất, cho nên gọi là vua Mây. »

Theo tờ khai của làng Đằng-châu, thì tương truyền có bảy mươi hai xã thờ, Mà Đằng-châu là đền chính, vì thế được chép vào sử Khâm định ; thờ ngài có tượng làm bằng gỗ bạch-đàn, mũ áo, cân đai, kiếm hốt, đủ cả.

Thế là sự-tích mười hai sứ-quân đã tạm xong, thuật thường có chỗ hoang-đản không đáng tin, nhưng vì xưa nay chưa ai chép truyện « thập nhị sứ-quân » ra quốc-ngữ, nên chép ra đây để khảo dân.

(Còn nữa)

Ứng-hào NGUYỄN-VĂN-TỐ

TIỂU-THUYẾT LỊCH SỬ

An Tư

« Khiến nhân tông An-Tư công chúa vu Thoát-Hoan, đạc thư quốc nan đã. »
(Đại Việt sử-ký toàn thư).

Kính tặng hương hồn mẫu thân

NGUYỄN-HUY-TƯỞNG

Số 12

Vua phán :

— Trẫm nhờ Quốc-công giảng cho điều hơn thiệt, như được người trích cho nhọt độc, vén cho mây mờ. Trẫm không còn nghi ngại gì nữa, ý trẫm đã quyết, trẫm thề cùng quân giặc không đợi giới chung, chống cự đến cùng trừ khi nước sông này chảy ngược trẫm mới sai lời thề.

Hưng-đạo tâu :

— Lão phu cũng xin vì Quốc-gia lo liệu đại sự, kỳ cho đuổi được giặc dữ rửa nhục cho non sông mới thôi.

Vua mừng rỡ, muốn ngỏ cho mọi người biết lòng vui cuồng nhiệt của mình. Trong lúc nhiệt thành, vua nhớ đến miếng bậu thuần của non sông, vùng Hoan Ái hiểm trở, tiềm tàng một aức mạnh dồi dào chưa dùng đến, ẩn trong những bắp thịt nở nang, nhưng nghĩ lực phong phú ; bốc vua bỗng nẩy hai câu thơ hùng kiện.

Vua giữ Quốc-công ở lại uống rượu. Quốc-công tâu :

— Lão phu được về cây, diện kiến Quốc-gia, đã thỏa bụng khát khao lâm rồi. Việc quân mang bách, không chống thì chầy, Thoát Hoan sẽ về Vạn kiếp, lão phu không thể nán ná ở lâu được nữa. Cúi xin Quan - gia miễn tội cho.

— Trẫm không dám giữ Quốc-công, Trẫm sự xin nhờ Quốc-công đã. Chỉ mong chống thái bình, trẫm được nâng chén rượu giải lão mừng chúc Quốc-công mới thỏa nguyện.

Bấy giờ trời đã về chiều, mây ám phủ đầy bốn phương, đã một mảnh sát khí xa xa về phía Vạn kiếp rực rỡ hiện một đám hào quang như ngọn đuốc lỏ giữa một đêm đông lạnh. Vua quở tuyến không nỡ rời tay, cùng Quốc-công nói chuyện mãi.

Khi tới bờ sông, vua bỗng cầm tay Hưng-đạo nói :

— Xin Quốc-công hãy dừng lại. Trẫm mới nghĩ ra bài thơ này gửi cho quan quân tướng sĩ ở Vạn-kiếp. Trẫm nhờ Quốc-công nói với mọi người rằng trẫm có lời hỏi thăm và nhân dịp cuối năm có câu thơ nhắc Tết, xin tặng anh hùng. Còn trẫm thì xin theo gương tướng sĩ, đang tâm phá giặc, tiếp ứng quân nhu, khí giới, nắm gai nếm mật cho kỳ dẹp tan cường khấu, thu phục sơn hà, rửa nhục cho nòi giống, báo thù cho tử sĩ, khi ấy trẫm mới cởi áo thôi.

Trần Lãi dâng nghiên bút. Vua cúi xuống đuôi chiếc chiến thuyền của Quốc-công, trịnh trọng viết hai câu hùng tráng :

Cô kê cựu sự quân tu kỷ.
Hoan sĩ do tồn thập vạn binh.

Hưng đạo nhìn vua hiểu ý, lấy vua rồi bước lên thuyền. Vua tôi trông mãi nhau. Vua Thiệu - Bảo lặng im, như để hồn nhè - nhẹ vương theo thuyền Đại tướng về chung đụng với những tráng sĩ ở Vạn-kiếp, đang mang nặng một nhiệm-vụ thiêng liêng.

Tôi đã bao phủ mình vua, vua chỉ nhận rõ chân hình cao, cao của Chiêu-thành vương đứng cạnh, và vua phán :

— Thôi, chú cháu ta về thôi. Bây giờ trẫm mới yên tâm.

III

Trần Thông giơ kiếm trỏ một đãy núi mờ mờ trong khói mưa phùn. Cây ngô nâu cao lớn của chàng bỗng kêu vang lừng như mừng vớ chủ. Chàng quay lại bảo các bạn cùng thành.

Vạn kiếp đây.

Vạn-kiếp, nơi phủ đệ của Quốc-công. Vì thường đi đôi với tên vị anh hùng đã nhiều lần cứu quốc, mà cái nước sông bái Vạn-kiếp đội một âm hưởng êm đềm trong óc mọi người. Hơn nữa, Vạn kiếp còn là nơi tụ hội các nghĩa sĩ bốn phương, những người tâm huyết, đã bỏ gia đình đến đây gánh vác một nhiệm vụ nặng nề, những người mà tên tuổi và thủ đoạn, đã lừng danh nhân sấm xét.

Hai nghìn quân Tinh - cương

lướt-suốt tiến trong mưa, họ đi đã lâu mà mưa năng hạt, nghe hai tiếng Vạn kiếp, họ bỗng quên tất cả, rét mướt và dượng trường tinh thần đột nhiên thêm phấn phát. Mắt họ cùng nhìn, tay họ cùng trỏ, ngàn miệng cùng reo:

— Vạn-kiếp!

Họ rào bước, lòng cửa mở như cánh buồm căng gió bể. Đây đã đến nơi mà lâu nay những khi còn ở hương thôn họ vẫn thường khao-khát được đề chân tới Vạn-kiếp có một tịnh cảnh thông hơn một ngôi đền, những người muốn xứng đáng là trăn nhà không thể bỏ qua không đến đây để rèn luyện và buộc mình trong kỷ luật Quốc-công.

Trần Thông, sau khi vào yết kiến Đại-vương trở ra trông nom cho anh em dóng trại và thu dọn. Tuy dáng hảo hức mà chẳng không khỏi có ý nhớ nhà, lại thêm nỗi bỡ ngỡ vì chưa quen không khí ở đây. Những bao kiệt cũ làm việc mới nhanh nhẹn làm sao! Họ nói cười luyên thiên, khuân vác rất là nặng nhọc, nhưng trông họ đẹp vô cùng. Văng vẳng trong khe rừng đỉnh núi những tiếng ca trong trẻo, hồn nhiên, tưởng tượng như ở đây người ta sống trong hòa bình. Chiêu-thành-vương bất giác thẹn vì mình đến muộn, nếu không thì đâu đến cái nỗi vướng về bạn mới này. Trông khóe mắt, nghe tiếng cười, Vương có cảm tưởng khó chịu như họ chế nhạo Vương. Mà thực ra, họ có tâm địa gì đâu? Họ mến nể với những người linh mới, họ còn khen quân Tinh-cương gọn ghẽ, nhanh nhẹn, tuy mới mẻ mà đã gần như quá sự rèn luyện ở Vạn-kiếp.

Nhưng Vương và quân Tinh-cương sánh làm sao kịp những bậc đàn anh kia! Trước kia, sống quân thủ, họ là những con đê ngăn thứ nhất. Sang-sướng thay người lính đã ngã đầu tiên trong buổi giao phong! Trông họ mới nhẹ nhàng, mới kiêu ngạo biết bao! Họ đã dự những trận ác liệt ở Khả-li, Lộc-châu, họ đã chiến đấu anh dũng trên ải Cai-lăng. Họ đã từng đâm chém vật lộn quân thù. Họ giầu bao nhiêu kinh nghiệm, họ phần nhiều mang những vết sẹo vinh quang. Có lẽ họ cũng tự đắc đôi chút, mắt họ dương dương, tiếng cười giòn giã. Thú vị nhất là họ mặc những áo của Triều đình ban, do những phi tần công chúa may, có người lại khoe với Vương những đường kim chỉ khéo léo của nàng An-Tư, đẹp nhất trời Nam. Vương thấy nao nao một thứ tình êm dịu. Vương nhận rõ những nét khâu đặc biệt của người yêu, Vương phảng phất như nàng ở gần đây, lòng choán một nỗi buồn pha chút ghen suông, nhớ hão ..

Tết đã trận lấn khắp nơi, như một đợt sóng im lìm, từ ải bắc đến dòng nam trong những hương thôn đầm ấm, nhưng đến chết bên bờ Vạn-kiếp. Đêm ba mươi, mưa phùn lành lạnh, gió thổi đón Đông-quân vui vầy, vương cũng có đôi chút nhớ nhà, và khắc khoải vì An-Tư. Nhưng rồi cũng tan ngay. Khi một hồi trống nổi, các tướng sĩ kéo vào mừng năm mới Quốc-công, thì bao nhiêu thói nhi nữ đều tiêu tan như mây khói.

(Còn nữa)

NGUYỄN-HUY-TƯỜNG

Giới thiệu

1 Danh-từ y học tập I (vần A và B) của bác sĩ Phạm khắc Quảng và ông Lê khắc Thiền khởi thảo — Đó là một công trình biên tập rất khác khéo và công phu. Hai tác giả đã cố gắng một cách đáng khen và đáng khuyến khích để giúp ích cho nền văn học nước nhà bằng các danh từ y học.

Chúng tôi mong các tác giả cho ra đầy toàn tập để tiện cho việc truyền bá y học và để giúp cho các độc giả mỗi khi gặp những danh từ y học có chỗ mà tra cứu.

2 Thơ ngụ ngôn La Fontaine của *Cách Chi* — Trình như Luân xuất bản giá 2$ bìa in hai mầu có tranh của họa sĩ Trịnh Vân tựa của cụ *Ứng-hòe* NG-VĂN-TỐ. Quyển này gồm có 15 bài trích ở thiên thứ nhất tập thơ ngụ ngôn của La Fontaine — Nhiều bài chưa hề dịch ra quốc văn — Tác giả đã dụng công cố lọc hết tinh thần nguyên văn và dịch được lưu loát.

3 Lục súc tranh công bản dịch ra pháp văn của Hoàng hữu Xứng và A. d. R — Đắc lộ thư xã xuất bản giá 4$ Tranh của Mạnh Quỳnh — Xin cảm ơn các nhà xuất bản và giới thiệu cùng các bạn đọc

MẠNH-PHAN

Muốn làm giàu mua vé số

Đông Pháp

1p.00 một vé

Đã có bán :

Câu chuyện văn học

của Thiếu-Sơn *Giá 4$00*

Văn-học là tinh-hoa của đất nước của nhân-loại. Không có văn-học, đời ta sẽ nhạt nhẽo, tầm thường, buồn-bã, phẳng lặng. Văn học đem đến cho ta những tư-tưởng vô biên, những tình-cảm thanh quý. — Cuốn Câu chuyện văn-học gồm có những câu chuyện văn chương mà ông Thiếu-Sơn đã nói trên đài vô tuyến-điện Saigon, đã được e Chinh Phủ Đông-Dương công nhận là tuyệt-tác, mà cả dân chúng Đông-Dương cũng đã từng nghe thấy

CHUYỆN KHOA-HỌC

Số 1 và số 2 của Hoàng-Lan

Tức Hoa-Mai số 42 và 43 mỗi cuốn giá 0$50

NHÀ XUẤT-BẢN CỘNG-LỰC

N° 9 Rue Takou — Hanoi

TỦ SÁCH NGÀY MỚI

Đã phát hành:

VĂN-CHƯƠNG VÀ XÃ-HỘI

của Lương-đức Thiệp *Giá : 2$50*

Nghiên cứu về nguồn gốc văn học và nghệ thuật, tranh đấu giữa trong văn-học Việt Nam — xu hướng xã-hội trong văn học Việt Nam hiện đại.

ĐANG IN.

KHÔNG GIÁO VỚI LÔNG ĐÀO DUY ANH

nghiên cứu của Nguyễn Huyền Diễm

VIẾT VÀ SỐNG

của Nguyễn Quốc Hưng

SẮP MỘT LÚC :

MẸ ÔI *giai thoại tuyệt*

của Nguyễn Khắc Mẫn *Giá : 3$80*

VĂN HỌC VÀ TRIẾT LUẬN

của bà Mộng Sơn *Giá : 2$50*

ĐẠI HỌC THƯ XÃ

181 Henri d'Orléans Hanoi

Giám Đốc : LÊ MỘNG CẦU

do QUẢNG VẠN THÀNH phát hành

Sách Vở *đã có bán*

LÒNG VÀNG

Đã dịch Amicis soạn Hồi dịch dịch một quyển giáo khoa, dào luyện trí khí trẻ em

« Tôi thấy rằng quyển sách quí này có một cái sức cảm hóa sâu xa

Trích lời của ông Hoàng Đạo Thúy

(Thời Thế số 76 ngày 29 7 1944

Giá 4$00 cước 0 80 [illegible]

đang in

ĐỜI DƯỚI THỀ

Hắt Từng soạn

một thiên « Thời Thế » rất đáng đọc. « Chủ đích là [illegible] để xướng một vấn-đề mà người Việt-Nam ta cần-giải quyết ngay để sinh tồn trong buổi cạnh tranh này... »

Giá 2$00 cước 0.80 trích lời nói đầu của Tác giả.

đã có *Hàng hóa*

ÁO DÌ MƯA ÍCHLAN

Bằng lụa ta sản xuất mười nhẩy năm kinh nghiệm, nhiều chưng-thực ngợi khen,

Rất nhẹ, [illegible] bền, rất đẹp,

mới chế

VẢI DẠY SƠN

màu giả da (simili cuir)

dùng để may áo mão rất tốt, mũ áo [illegible] gà xe, và bọc đệm ghế rất [illegible]

KHÁM TRUYỀN THÂN

Gỗ [illegible] đẹp [illegible] thật là một công-ghế [illegible] biết [illegible] ta không [illegible] nào sánh kịp.

Vị nào muốn biết nội dung sách, hay hỏi giá xin cho [illegible] 0 10 tem về

QUẢNG VẠN THÀNH Nội-Hóa [illegible] mở năm bình dân 1926

Phố Lê Lợi số 18 Hanoi

Phố Doumer — 51 Hai phong

Phố Yên Kiều Kính môn Haiduong

NHÀ XUẤT BẢN HÀN THUYÊN SẮP PHÁT HÀNH

VĂN MỚI

NGHỊ LUẬN

CƠ-QUAN CỔ-XÚY «TÂN VĂN HÓA»

Chủ bút: NGUYỄN ĐỨC QUỲNH

SỐ MỘT RA NGÀY

10 THÁNG MƯỜI 1944

CÓ NHỮNG BÀI:

- *Văn hóa có phải chỉ là một vấn đề tri thức không?* . . . NGUYỄN ĐỨC QUỲNH
- *Đối với những uy-quyền ngụy tri thức, chúng ta phải có thái độ thế nào?* . . . LƯƠNG ĐỨC THIỆP
- *Bước đầu tiên của cuộc bạn động Tân Văn Hóa ở Trung quốc (1911-1927)* . . . ĐẶNG THÁI MAI
- *Ông Vũ đình Hòe và vấn đề tiểu công nghệ ở xứ ta* . . . NGUYỄN HẢI AU
- *Một bọn đầu cơ tri thức hiện đang hoành hành trong tư tưởng giới nước ta* . . . P. N. KHUÊ
- *Bảng tổng kê những ý-kiến của «cụ» Ứng Hòe (Nguyễn văn Tố) về sử học* . . . NGUYỄN XUNG PHONG
- *Văn nghệ Việt nam đang xu-hướng mạnh mẽ đến chỗ đổi mới hoàn toàn* . . . NGUYỄN SÁCH KHOA
- *Họa sĩ Nguyễn đỗ Cung đã tán thành biện chứng pháp duy vật*
- *Một phương pháp rất khoa học để sắp đặt và tra cứu các tài liệu văn hóa* . . . LÊ VĂN SIÊU
- *Ai là thanh niên? Ai không xứng đáng là thanh niên?* . . . P. N. KHUÊ

Ngoài những bài đó, VĂN MỚI còn có một mục đặc biệt

Dưới ánh sáng tân văn hóa

Có những bài: ô. Hoa Bằng với truyện Tấm Cám — Chúng tôi đồng ý với ông Nguyễn Thiện Lân — «Cụ» ứng Hòe và ông Đào duy Anh — ông Thái Can và «thi sĩ nịnh thần» — Mấu sam sám của tư-tưởng ông Thế Thụy — ông Hoàng đạo Thúy với «Nghề thầy»

VÀ

Ý KIẾN MỘT BẠN THANH NIÊN VỀ TRÌNH ĐỘ TRÍ THỨC CÁC NHÀ BIÊN KHẢO VÀ CÁC ĐỘC GIẢ CỦA NHỮNG SÁCH BÁO VĂN HÓA XUẤT-BẢN GẦN ĐÂY

VĂN MỚI NGHỊ LUẬN, MỖI THÁNG RA MỘT KỲ, NGÀY 10

Tòa báo: 69-71, Tiên - Tsin — Hanoi

REVUE TRI-TAN: Autorisée par arrêté du 8 Février 1941 de M. Le Gouverneur Général

Directeur gérant: Nguyễn-Tường-Phương — Imp. Tri-Tân 95—97 Chanceaulme, Hanoi